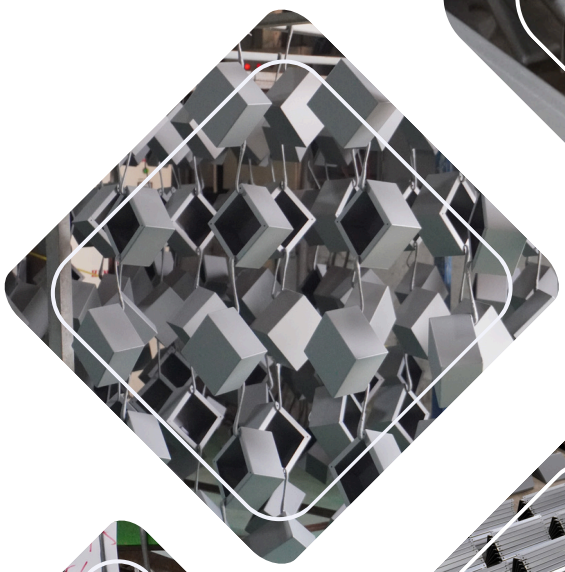
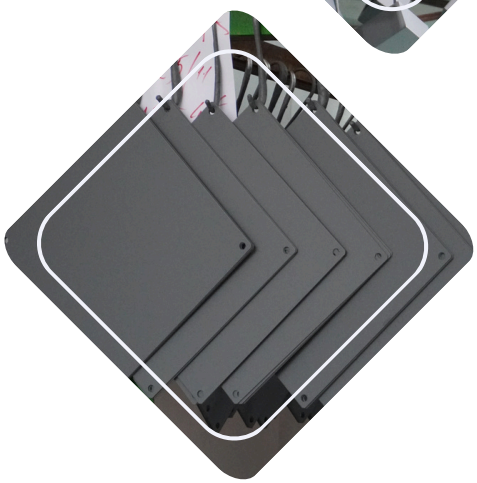
Chất lượng bền vững - Niềm tin không thể thay đổi

SẢN PHẨM
CATALOGUE
2026







Yashima - Giải pháp Pull Box tối ưu.
Cung cấp trọn bộ sản phẩm chất lượng cao,
bền bỉ, đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe của các
công trình hạ tầng điện thế hệ mới.

YASHIMA NBV Co.,Ltd.
SUSTAINABLE QUALITY - UNCHANGEABLE TRUST

MỤC LỤC

01 TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

1.1 TẦM NHÌN & LỊCH SỬ 03
1.2 CHỨNG NHẬN KỸ THUẬT 03

02 NĂNG LỰC SẢN XUẤT

2.1 MÁY MÓC - ĐỐI VỚI HÀNG ĐẶC BIỆT 04
2.2 MÁY MÓC - ĐỐI VỚI HÀNG HỘP 08

03 DANH MỤC SẢN PHẨM

3.1 HỘP KÉO 09
3.2 THANG CÁP 24
3.3 ỐNG THÉP 32
3.4 ỐNG LINH HOẠT 36
3.5 PHỤ KIỆN ỐNG 40
3.6 ĐẦU NỐI ỐNG 51
3.7 HỘP THÉP 63
3.8 THÂN ỐNG 66
3.9 PIN MẶT TRỜI 74

04 PHỤ LỤC

01 TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

Quy mô & Sự chính xác

Chất lượng Nhật Bản đồng nhất trong từng sản phẩm, đáp ứng năng lực cung ứng khối lượng lớn cho các dự án hạ tầng trọng điểm.



1 TẦM NHÌN & LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

Với hành trình gần một thập kỷ tại Việt Nam, Yashima NBV đã không ngừng cải tiến để khẳng định vị thế dẫn đầu trong ngành sản xuất linh kiện điện tử và cơ khí tấm mỏng. Dựa trên các Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (JIS) nghiêm ngặt, lịch sử của Yashima được định nghĩa bởi nỗ lực không ngừng nghỉ nhằm hiện thực hóa những ý tưởng của khách hàng thành những sản phẩm chất lượng cao.



2 CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ

- **Hệ thống Quản lý Chất lượng ISO 9001:2015:** Yashima NBV chính thức đạt chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế về thiết kế và sản xuất các sản phẩm cơ khí tấm mỏng chính xác.
- **Phạm vi chứng nhận:** Thiết kế, Gia công, Lắp ráp các sản phẩm cơ khí tấm mỏng và Vỏ hộp kim loại (Pull Boxes).
- **Số giấy chứng nhận:** TQC.01.4810

ENVIRONMENTAL MANAGEMENT SYSTEM
ISO 14001:2015
TQC CERTIFICATE No. TQC.4810

CERTIFIED
ISO 9001
QMS-QUALITY
TQC CERTIFICATE No. TQC.4810

02 NĂNG LỰC SẢN XUẤT

2.1. MÁY MÓC - ĐỐI VỚI HÀNG ĐẶC BIỆT



MÁY CẮT TẤM

AIZAWA AST

Thông số: 4.5mm (T) × 2,500mm (L)



MÁY ĐỘT DẬP

AMADA TP35C

Lực dập: 45 tấn



MÁY ÉP

AMADA TP200NX

Lực ép: 200 tấn



MÁY CHẤN

AMADA RG35S

Lực chấn: 35 tấn

02 NĂNG LỰC SẢN XUẤT



MÁY HÀN

RILAND TIG300

Tự động điều chỉnh lực hồ quang



MÁY HÀN TIG

DAITHEN AEP300

Dòng máy hàn TIG chuyên dụng



MÁY TẨY MỐI HÀN

YAMAMOTO

Kích thước: 340*310*280mm



MÁY GIA CÔNG LASER & GIÁ ĐỠ TỰ ĐỘNG

VN-J LS3015A

Được trang bị nhiều chức năng sản xuất thông minh để xử lý hiệu quả

02 NĂNG LỰC SẢN XUẤT



MÁY ÉP

AMADA Torc-Pac 45

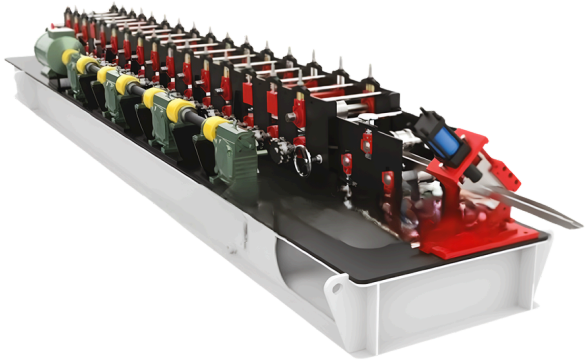
Lực ép: 45 tấn



MÁY UỐN

AMADA FBD 0512

Lực ép: 80 tấn



MÁY CÁN

VIETSTEEL YAVN 23247

Tốc độ hình thành: 20m/phút



MÁY DẤU TURRET

PEGA367NT

Tốc độ hình thành: 20m/phút

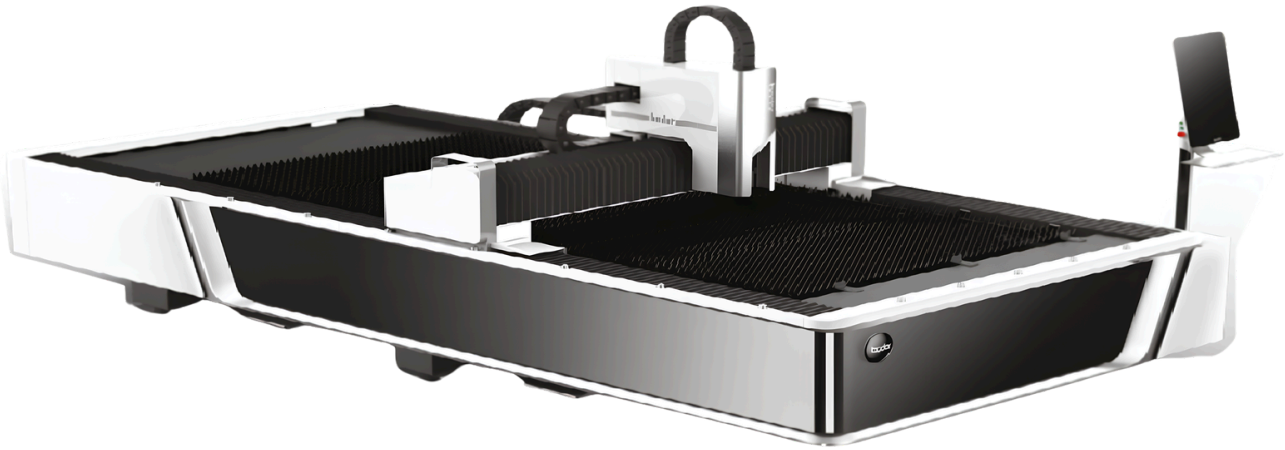


MÁY CẮT LASER ỐNG

BODOR K120 65 GB

Tốc độ quay tối đa: 150 r/min

02 NĂNG LỰC SẢN XUẤT



MÁY CẮT LASER

BODOR A300 GB

Gia tốc tối đa: 1,5G



MÁY NÉN CAO ÁP

LC22PM-4-16



MÁY DẬU TURRET

M30510TG

02 NĂNG LỰC SẢN XUẤT

2.2. Máy móc - Dùng cho hàng hộp



MÁY HÀN

JASIC TIG301

Vận hành: Công nghệ TIG nguội 2T/4T tiên tiến



MÁY CẮT LASER

MFSC-3000X-BKW42

03 DANH MỤC SẢN PHẨM

3.1. HỘP KÉO

Nắp phẳng
Nắp trùm
Chống nước



“Được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp dây dễ dàng và ngăn ngừa hư hỏng dây dẫn trong các hệ thống có nhiều vòng; có sẵn các kích cỡ tùy chỉnh để phù hợp với mọi dự án”

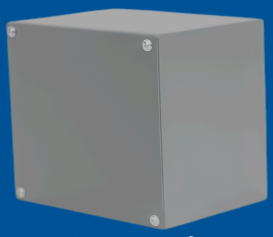
3.1. HỘP KÉO

Giải pháp Hộp kéo chuyên nghiệp: Được thiết kế để đảm bảo độ bền, quản lý cáp có tổ chức và bảo vệ tối đa cho hệ thống điện và dữ liệu

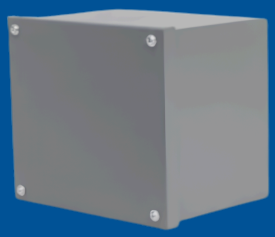
Hướng dẫn sản phẩm

Đơn vị: mm
Kích thước phù hợp và giao hàng nhanh có sẵn theo yêu cầu

SẢN PHẨM DÂN DỤNG



Nắp phẳng



Nắp trùm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT HẠ TẦNG & GIAO THÔNG



Nắp phẳng



Nắp trùm



Chống nước

THÉP KHÔNG GỈ



Nắp phẳng

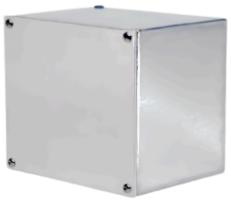


Nắp trùm



Chống nước

THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG



Nắp phẳng

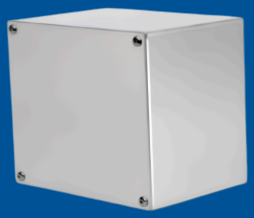


Nắp trùm



Chống nước

THÉP MẠ CHỐNG ĂN MÒN CAO



Nắp phẳng



Nắp trùm

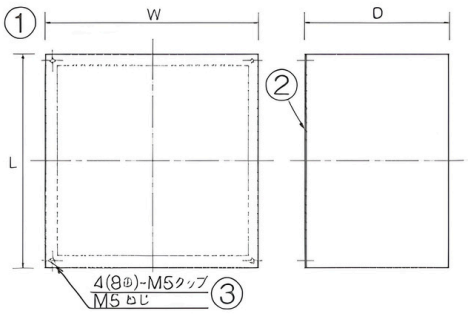


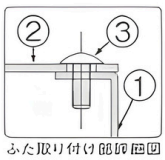
Chống nước





IP1510SG





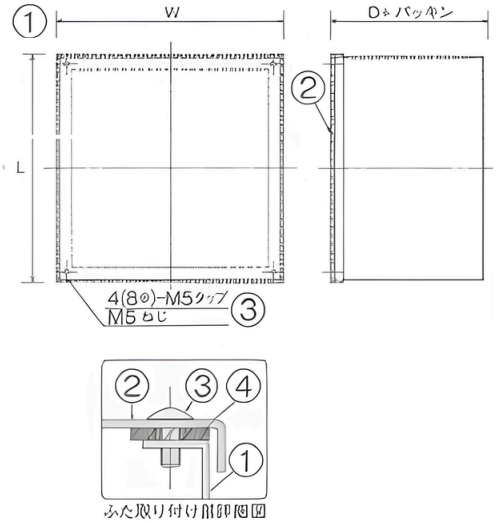
- *Chống gỉ.*
- *Chất liệu: SPHC, độ dày tấm 1.6mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*

KÝ HIỆU	I	P	1510	S	G
MÔ TẢ	Sát dầu	Không max	Kích thước	Nắp bằng	Sơn chống gỉ

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
IP1010SG	100	100	100
IP1510SG	150	150	100
IP2010SG	200	200	100
IP2515SG	250	250	150
IP3015SG	300	300	150
IP3535SG	350	350	350
IP4030SG	400	400	300
IP5040SG	500	500	400
IP6040SG	600	600	400







IP1510WG

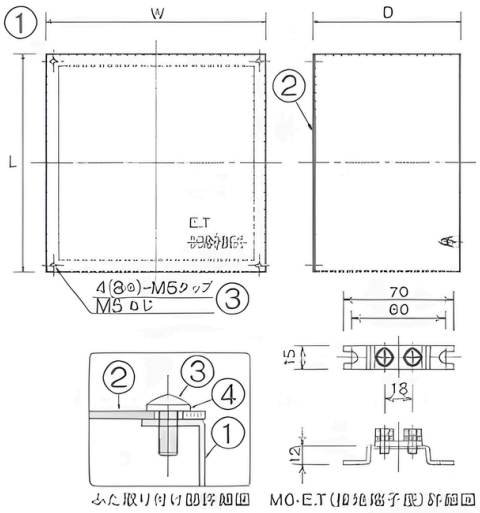
- *Chống gỉ.*
- *Chất liệu: SPHC, độ dày tấm 1.6mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*

KÝ HIỆU	I	P	1510	W	G
MÔ TẢ	Sát dầu	Không max	Kích thước	Nắp chụp	Sơn chống gỉ

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
IP1010WG	100	100	100
IP1510WG	150	150	100
IP2010WG	200	200	100
IP2515WG	250	250	150
IP3015WG	300	300	150
IP3535WG	350	350	350
IP4030WG	400	400	300
IP5040WG	500	500	400
IP6040WG	600	600	400







BE2020SG

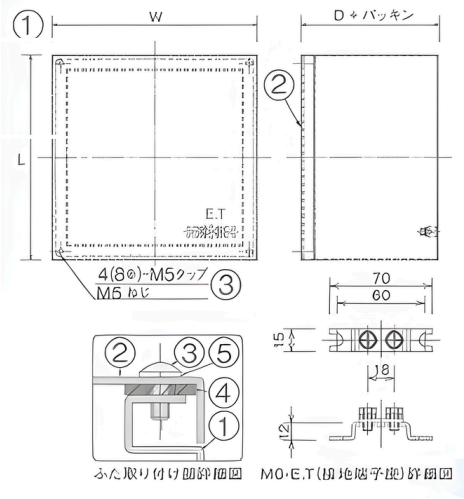
- *Chống gỉ.*
- *Chất liệu: SPHC, độ dày tấm 1.6mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*

KÝ HIỆU	B	E	2020	S	G
MÔ TẢ	Thép mạ kẽm	Có max	Kích thước	Nắp bằng	Sơn chống gỉ

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
BE1010SG	100	100	100
BE1510SG	150	150	100
BE2020SG	200	200	200
BE2515SG	250	250	150
BE3015SG	300	300	150
BE3535SG	350	350	350
BE4030SG	400	400	300
BE5040SG	500	500	400
BE6040SG	600	600	400



BE2020WG



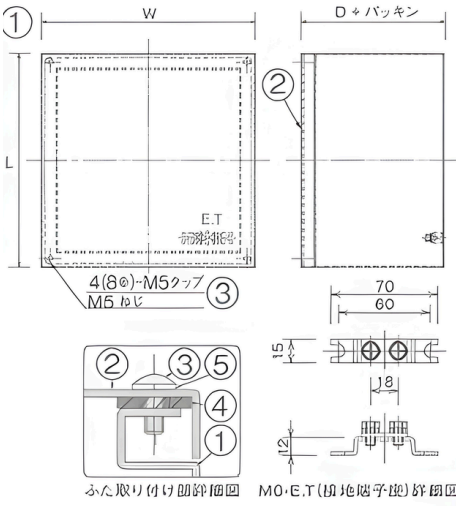
- *Chống gỉ.*
- *Chất liệu: SPHC, độ dày tấm 1.6mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*

KÝ HIỆU	B	E	2020	W	G
MIÊU TẢ	Sắt mạ	Có max	Kích thước	Nắp chụp	Sơn chống gỉ

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
BE1010WG	100	100	100
BE1510WG	150	150	100
BE2020WG	200	200	200
BE2515WG	250	250	150
BE3015WG	300	300	150
BE3535WG	350	350	350
BE4030WG	400	400	300
BE5040WG	500	500	400
BE6040WG	600	600	400



BE2020XG



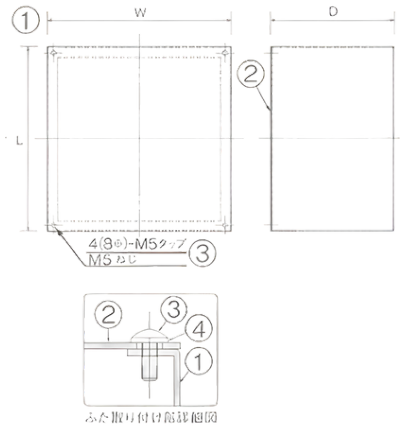
- *Chống gỉ và chống thấm nước.*
- *Chất liệu: SPHC, độ dày tấm 1.6mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*

KÝ HIỆU	B	E	2020	X	G
MÔ TẢ	Sắt mạ	Có max	Kích thước	Nắp cách nước	Sơn chống gỉ

SỐ SERIES SẢN PHẨM	SIZE		
	L	W	D
BE1010XG	100	100	100
BE1510XG	150	150	100
BE2020XG	200	200	200
BE2515XG	250	250	150
BE3015XG	300	300	150
BE3535XG	350	350	350
BE4030XG	400	400	300
BE5040XG	500	500	400
BE6040XG	600	600	400



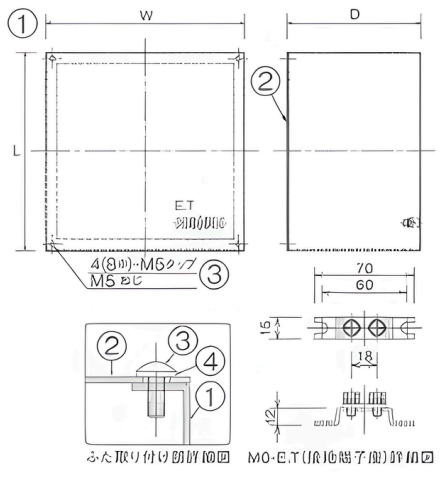




SP1515SN

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
SP1010SN	100	100	100
SP1515SN	150	150	100
SP2520SN	250	250	200
SP4030SN	400	400	300





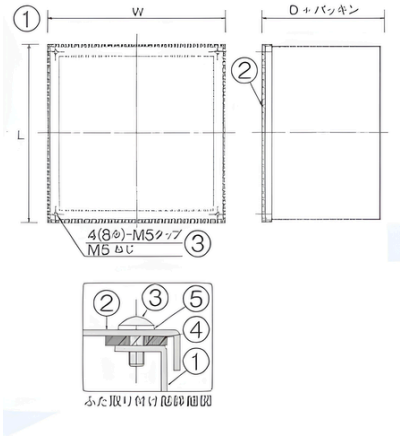
SE1515SN

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
SE1010SN	100	100	100
SE1515SN	150	150	150
SE2020SN	200	200	200
SE2515SN	250	250	150
SE3015SN	300	300	150
SE3535SN	350	350	350
SE4030SN	400	400	300
SE5040SN	500	500	400

- *Thép không gỉ.*
- *Chất liệu: SUS304, tấm dày 1,5mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*

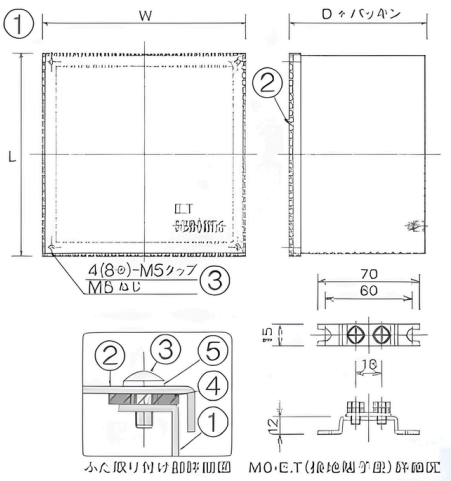


SP1515WN



SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
SP1010WN	100	100	100
SP1515WN	150	150	100
SP2520WN	250	250	200
SP4030WN	400	400	300



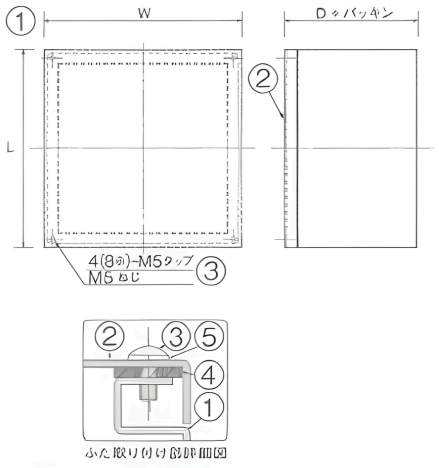


SE1515WN

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
SE1010WN	100	100	100
SE1515WN	150	150	150
SE2020WN	200	200	200
SE2515WN	250	250	150
SE3015WN	300	300	150
SE3535WN	350	350	350
SE4030WN	400	400	300
SE5040WN	500	500	400

- *Thép không gỉ.*
- *Chất liệu: SUS304, tấm dày 1,5mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*

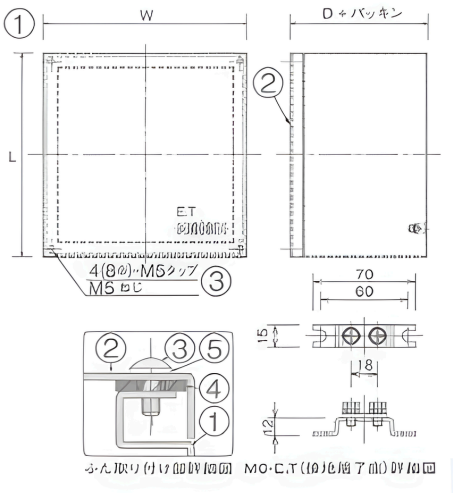




SP1515XN

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
SP1010XN	100	100	100
SP1515XN	150	150	100
SP2520XN	250	250	200
SP4030XN	400	400	300

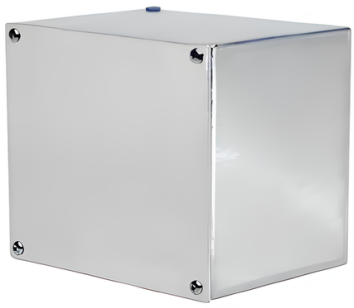


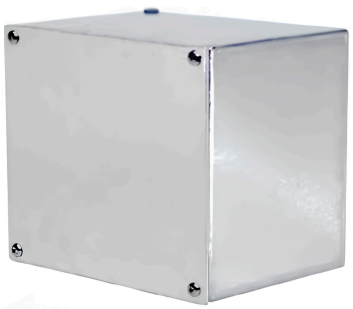


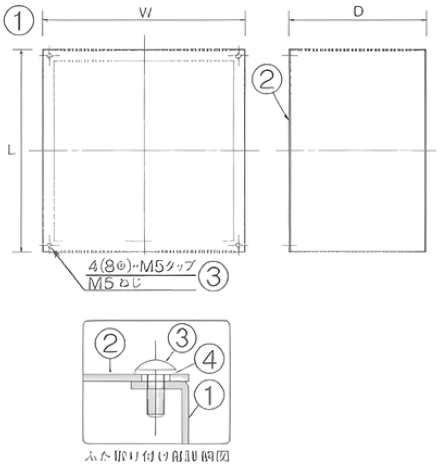
SE1515XN

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
SE1010XN	100	100	100
SE1515XN	150	150	150
SE2020XN	200	200	200
SE2515XN	250	250	150
SE3015XN	300	300	150
SE3535XN	350	350	350
SE4030XN	400	400	300
SE5040XN	500	500	400

- *Thép không gỉ và chống thấm nước.*
- *Chất liệu: SUS304, tấm dày 1,5mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*



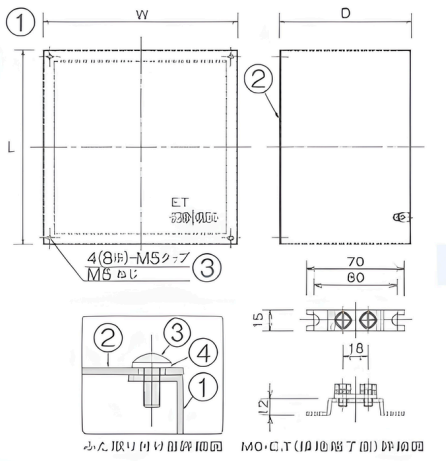




ZP1510S2

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
ZP1510S2	150	150	100
ZP2520S2	250	250	200
ZP3030S2	300	300	300
ZP4030S2	400	400	300





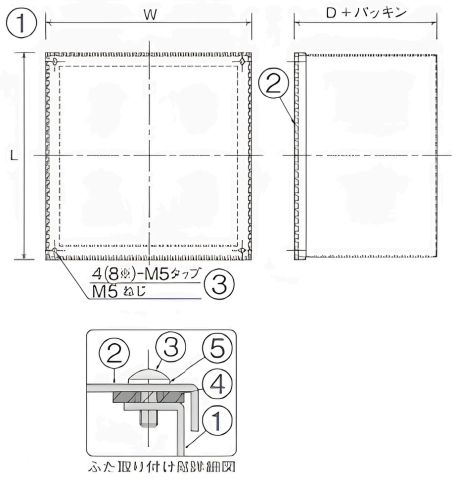
ZE15151S2

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
ZE1007S2	100	100	75
ZE1515S2	150	150	150
ZE2510S2	250	250	100
ZE3015S2	300	300	150
ZE3530S2	350	350	300
ZE4030S2	400	400	300
ZE5040S2	500	500	400
ZE6040S2	600	600	400

- *Mạ kẽm nhúng nóng.*
- *Chất liệu: SPHC, độ dày tấm 2,3mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*



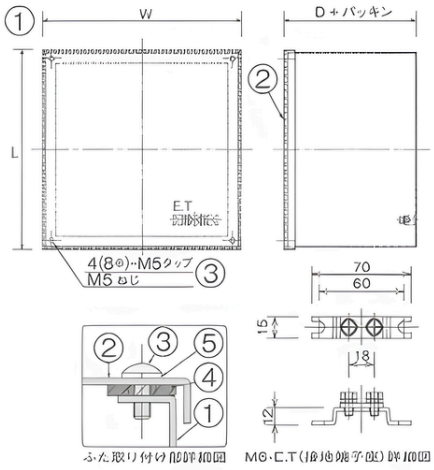




ZP1510W2

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
ZP1510W2	150	150	100
ZP2520W2	250	250	200
ZP3030W2	300	300	300
ZP4030W2	400	400	300





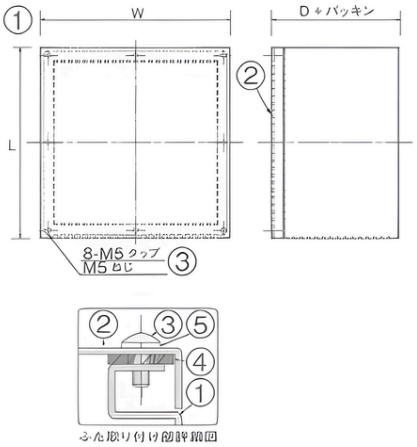
ZE15151W2

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
ZE1007W2	100	100	75
ZE1515W2	150	150	150
ZE2510W2	250	250	100
ZE3015W2	300	300	150
ZE3530W2	350	350	300
ZE4030W2	400	400	300
ZE5040W2	500	500	400
ZE6040W2	600	600	400

- *Mạ kẽm nhúng nóng.*
- *Chất liệu: SPHC, độ dày tấm 2,3mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*



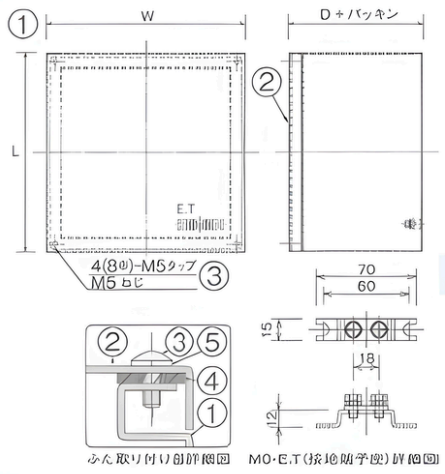




ZP3520X3

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
ZP3520X3	350	350	200
ZP4030X3	400	400	300
ZP5040X3	500	500	400
ZP6040X3	600	600	400





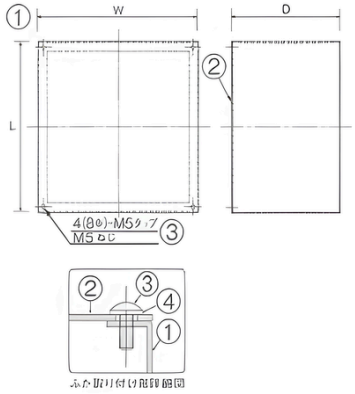
ZE15151X2

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
ZE1007X2	100	100	75
ZE1515X2	150	150	150
ZE2510X2	250	250	100
ZE3015X2	300	300	150
ZE3530X2	350	350	300
ZE4030X2	400	400	300
ZE5040X2	500	500	400
ZE6040X2	600	600	400

- *Mạ kẽm nhúng nóng và chống thấm nước.*
- *Chất liệu: SPHC, độ dày tấm 3,2mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*



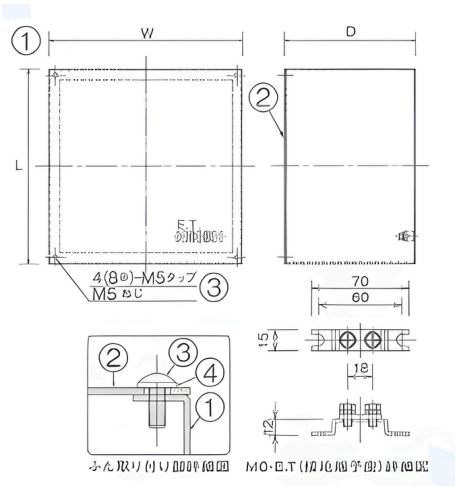




DP1010SN

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
DP1010SN	100	100	100
DP2015SN	200	200	150
DP3010SN	300	300	100
DP4030SN	400	400	300





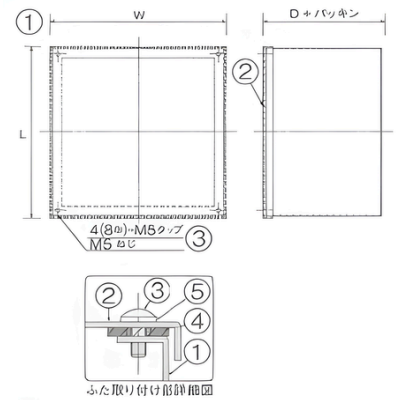
DE1515SN

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
DE1515SN	150	150	150
DE2015SN	200	200	150
DE2520SN	250	250	200
DE3015SN	300	300	150
DE3520SN	350	350	200
DE4030SN	400	400	300
DE5040SN	500	500	400
DE6040SN	600	600	400

- *Tấm thép mạ chống ăn mòn cao.*
- *Chất liệu: Super Dyma, tấm dày 1.6mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*



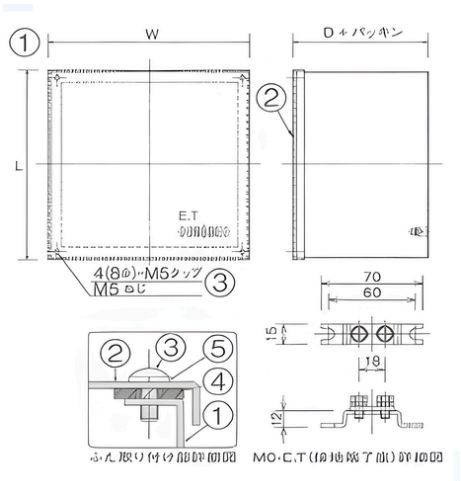




DP1010WN

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
DP1010WN	100	100	100
DP2015WN	200	200	150
DP3010WN	300	300	100
DP4030WN	400	400	300





DE1515WN

SỐ SERIES SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC		
	L	W	D
DE1515WN	150	150	150
DE2015WN	200	200	150
DE2520WN	250	250	200
DE3015WN	300	300	150
DE3520WN	350	350	200
DE4030WN	400	400	300
DE5040WN	500	500	400
DE6040WN	600	600	400

- *Tấm thép mạ chống ăn mòn cao.*
- *Chất liệu: Super Dyma, tấm dày 1.6mm.*
- *Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Liên hệ để biết chi tiết.*

03 DANH MỤC SẢN PHẨM

3.2. THANG CÁP

Thang cáp thẳng
Thang ngang
Bộ giảm tốc trung tâm
Góc đứng hướng ra ngoài



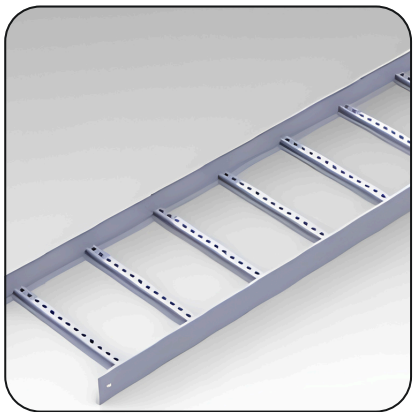
"Được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp dây dễ dàng và ngăn ngừa hư hỏng dây dẫn trong các hệ thống có nhiều vòng; có sẵn các kích cỡ tùy chỉnh để phù hợp với mọi dự án"

3.2. THANG CÁP

Hệ thống thang cáp chuyên nghiệp: Độ bền cao, luồng không khí vượt trội và ngăn chặn có tổ chức cho hệ thống dây điện quy mô lớn.

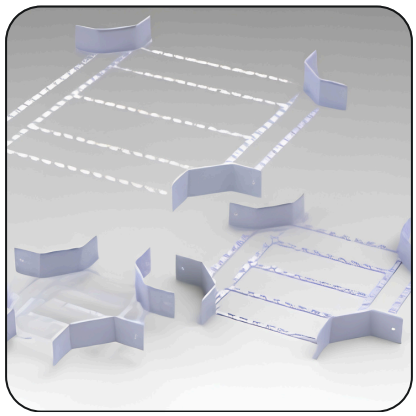
Hướng dẫn sản phẩm

Đơn vị: mm
Kích thước phù hợp và giao hàng nhanh có sẵn theo yêu cầu



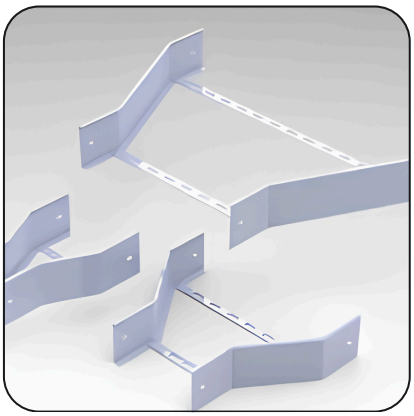
THANG CÁP THẲNG

Thang cáp cứng được thiết kế để chịu tải trọng nặng và định tuyến ngăn nắp cho cáp nguồn cũng như cáp dữ liệu. Lý tưởng cho hệ thống máng đỡ điện có nhịp chịu lực lớn.



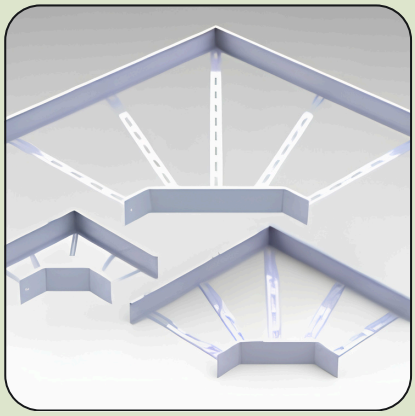
CHÉO NGANG

Giao lộ 4 ngả được thiết kế để chịu tải trọng nặng và định tuyến cáp đa hướng một cách ngăn nắp. Lý tưởng cho các nút giao phức tạp của hệ thống máng đỡ.



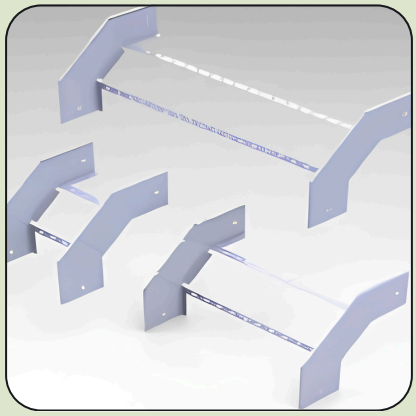
GIẢM ĐỀU

Phụ kiện chuyển đổi đối xứng được thiết kế để chịu tải trọng nặng và thu hẹp chiều rộng của thang cáp một cách ngăn nắp. Lý tưởng cho việc giảm kích thước hệ thống máng đỡ có nhịp chịu lực lớn.



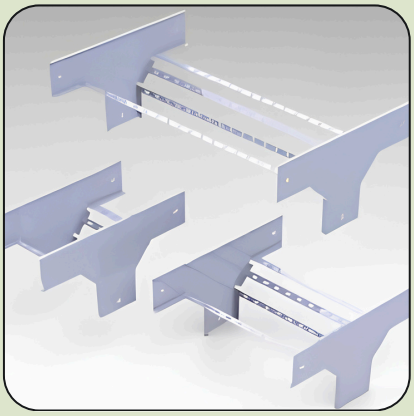
CO NGANG

Phụ kiện cong được thiết kế để chịu tải trọng nặng và định hướng thay đổi góc đi dây cáp một cách ngăn nắp. Lý tưởng cho các đoạn rẽ hướng của hệ thống máng đỡ điện có nhịp chịu lực lớn.



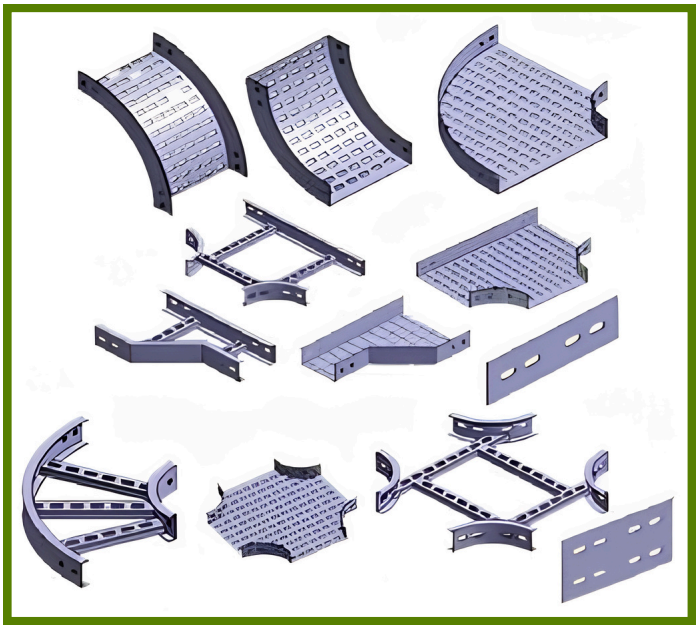
CO XUỐNG

Phụ kiện dốc xuống được thiết kế để chịu tải trọng nặng và định tuyến dây cáp theo phương thẳng đứng một cách ngăn nắp. Lý tưởng cho các đoạn hạ độ cao (đoạn đi xuống) của hệ thống máng đỡ có nhịp chịu lực lớn.



TÊ ĐỨNG

Giao lộ tích hợp theo phương đứng được thiết kế để chịu tải trọng nặng và phân nhánh cáp một cách ngăn nắp. Lý tưởng cho hệ thống phân phối điện phức tạp có nhịp chịu lực lớn.



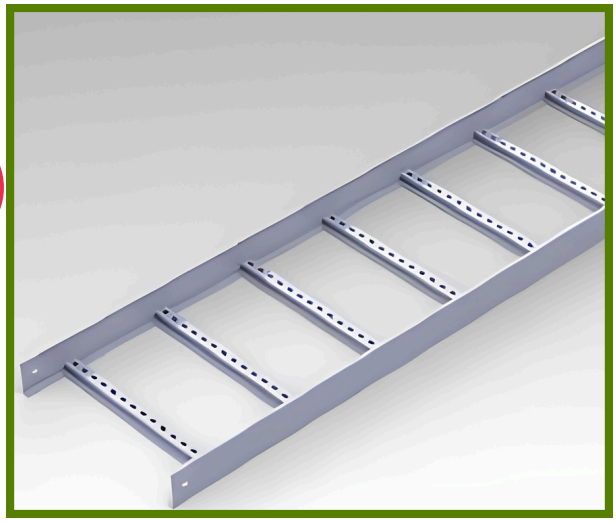
THÉP KHÔNG GỈ

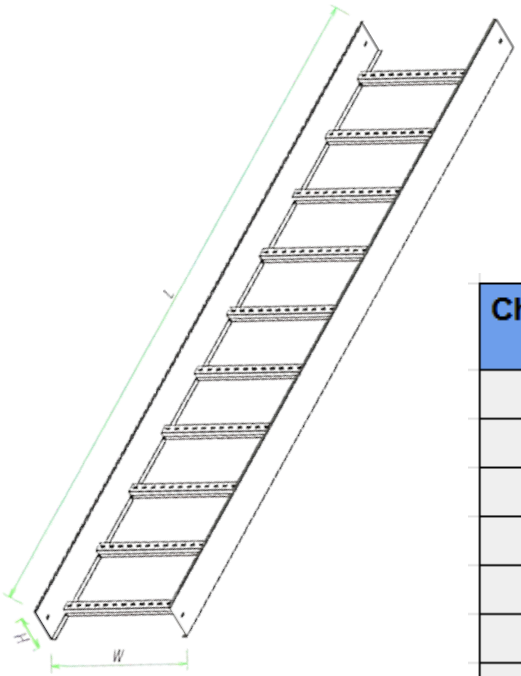
SIÊU DYMA

MẠ KẼM NHÚNG NÓNG

ZAM

THANG CÁP THẲNG

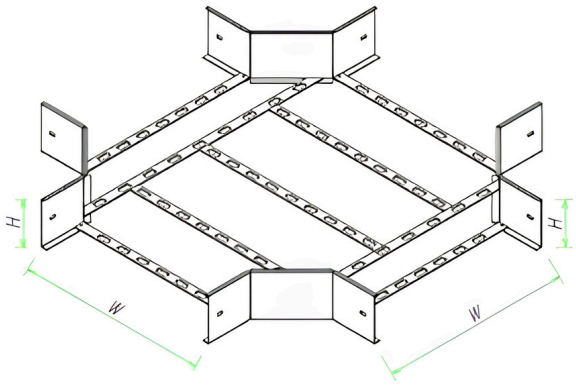




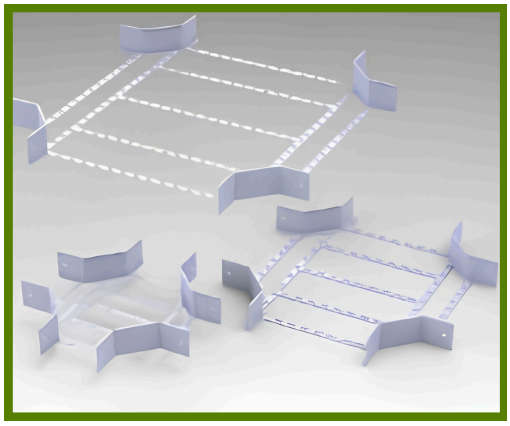
Chiều rộng (mm)	Chiều cao (mm)	Chiều dài (mm)	Trọng lượng (kg)
300	100	3000	17
300	150	3000	22
300	200	3000	27
600	100	3000	22
600	150	3000	27
600	200	3000	31
1000	100	3000	28
1000	150	3000	33
1000	200	3000	37

Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng.
Liên hệ để biết chi tiết.

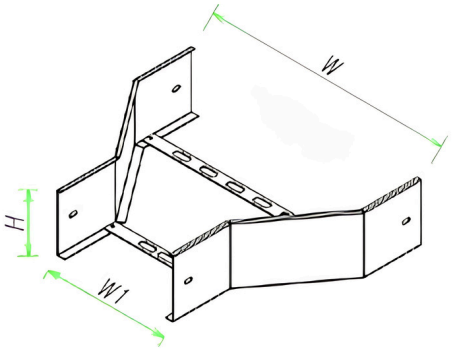
CHÉO NGANG



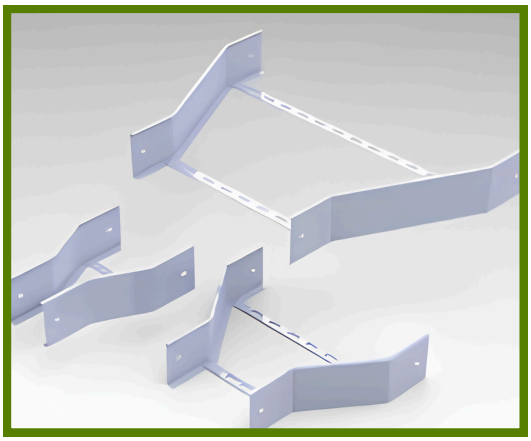
Chiều rộng miệng (mm)	Chiều cao (mm)	Trọng lượng (kg)
300	100	4.98
600	100	7.18
1000	100	7.41
300	150	6.58
600	150	8.78
1000	150	9.02
300	200	8.18
600	200	10.39
1000	200	10.63



GIẢM ĐỀU

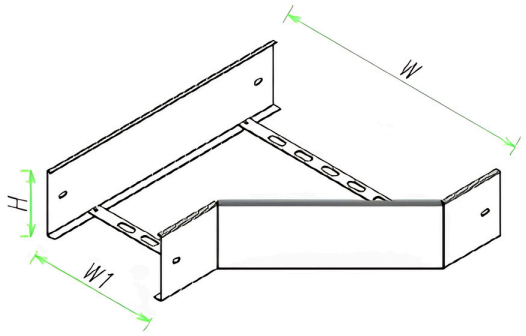


Chiều rộng miệng (mm)	Chiều cao (mm)	Trọng lượng (kg)
300	100	1.95
600	100	2.46
1000	100	3.95
300	150	2.69
600	150	3.33
1000	150	5.13
300	200	3.43
600	200	4.20
1000	200	6.30

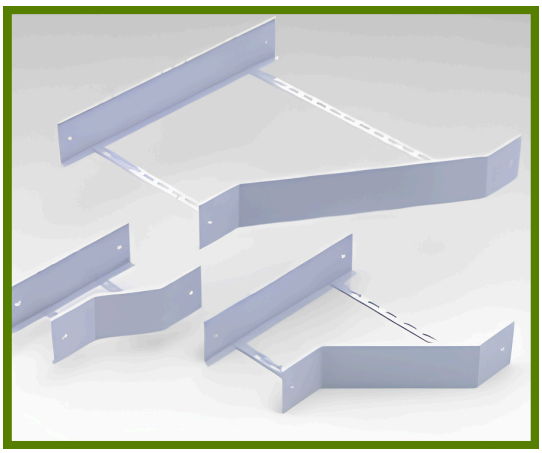


In addition to listed specs, we tailor designs to fit customer needs. Contact for details.

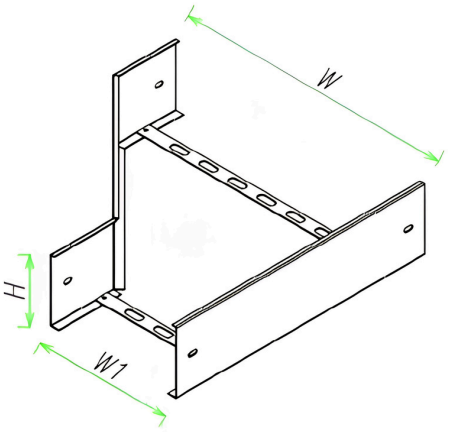
GIẢM ĐỀU PHẢI



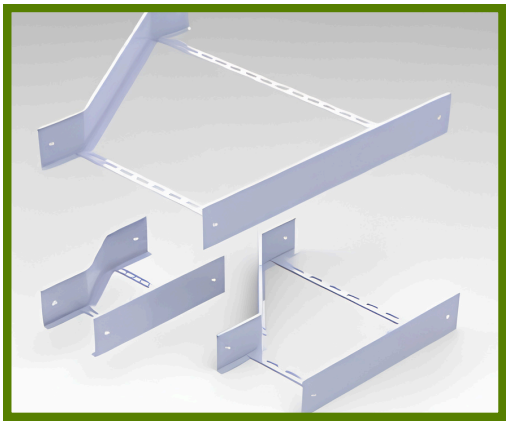
Chiều rộng miệng (mm)	Chiều cao (mm)	Trọng lượng (kg)
300	100	1.96
600	100	2.91
1000	100	4.73
300	150	2.69
600	150	3.95
1000	150	6.25
300	200	3.42
600	200	4.99
1000	200	7.76



GIẢM ĐỀU TRÁI

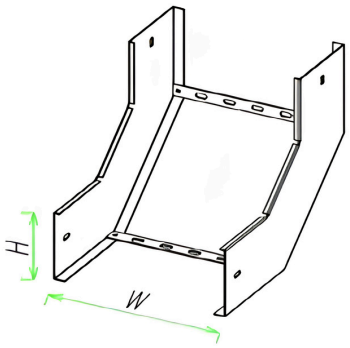


Chiều rộng miệng (mm)	Chiều cao (mm)	Trọng lượng (kg)
300	100	1.96
600	100	2.91
1000	100	4.73
300	150	2.69
600	150	3.95
1000	150	6.25
300	200	3.42
600	200	4.99
1000	200	7.76

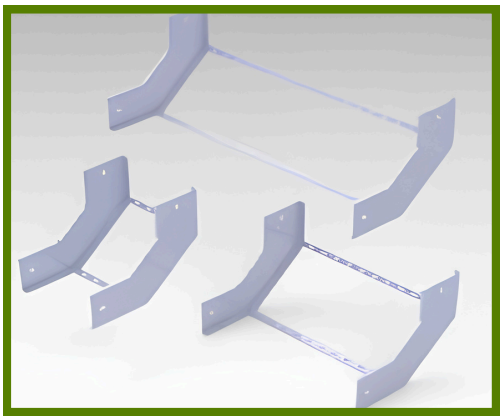


In addition to listed specs, we tailor designs to fit customer needs. Contact for details.

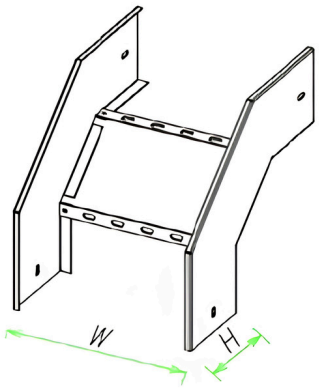
KẾT NỐI



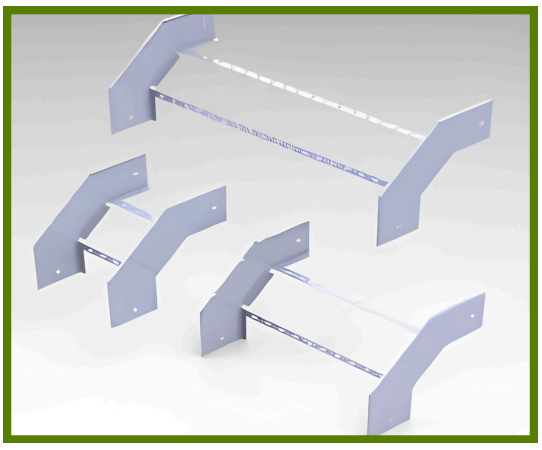
Chiều rộng miệng (mm)	Chiều cao (mm)	Trọng lượng (kg)
300	100	2.54
600	100	2.74
1000	100	3.01
300	150	3.27
600	150	3.48
1000	150	3.76
300	200	3.88
600	200	4.08
1000	200	4.36



CO XUỐNG

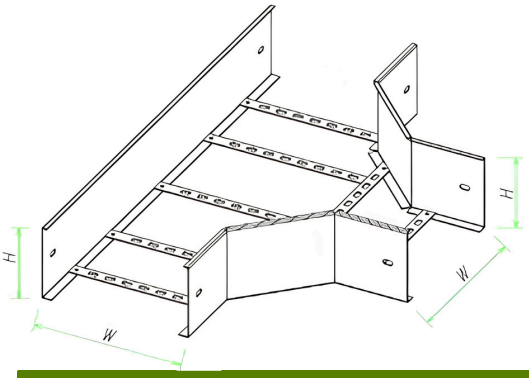


Chiều rộng miệng (mm)	Chiều cao (mm)	Trọng lượng (kg)
300	100	2.50
600	100	2.70
1000	100	2.97
300	150	3.20
600	150	3.40
1000	150	3.67
300	200	3.77
600	200	3.97
1000	200	4.24

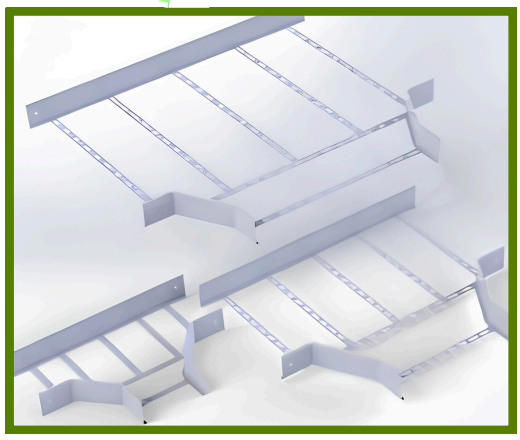


Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng.
Liên hệ để biết chi tiết.

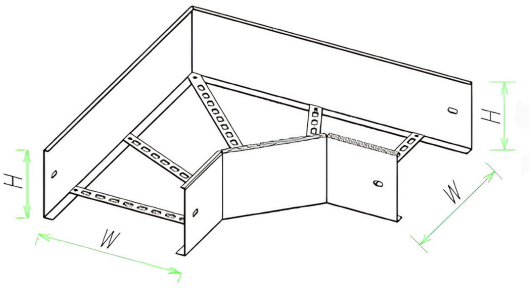
CO LÊN



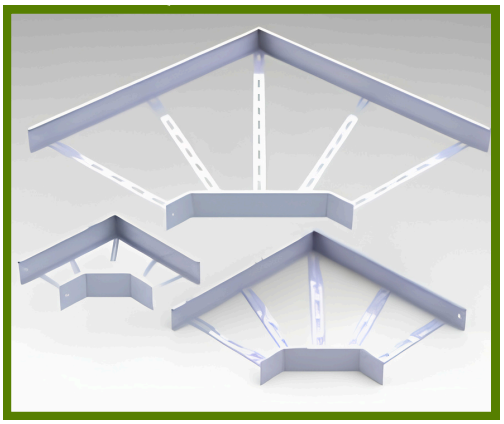
Chiều rộng miệng (mm)	Chiều cao (mm)	Trọng lượng (kg)
300	100	4.49
600	100	6.90
1000	100	10.30
300	150	6.00
600	150	8.77
1000	150	12.48
300	200	7.50
600	200	10.64
1000	200	14.67



CO XUỐNG

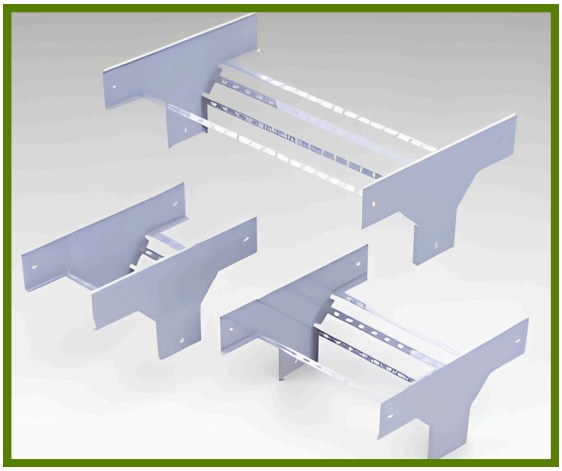


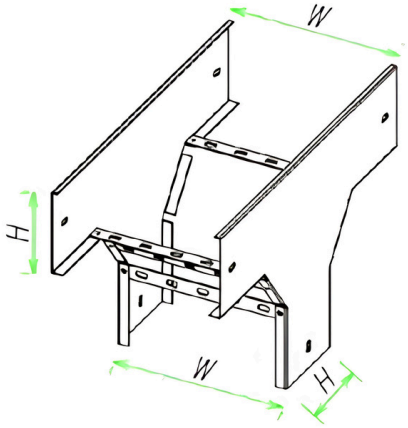
Chiều rộng miệng (mm)	Chiều cao (mm)	Trọng lượng (kg)
300	100	3.88
600	100	8.01
1000	100	13.03
300	150	5.22
600	150	10.09
1000	150	16.28
300	200	6.56
600	200	12.18
1000	200	19.53



Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng.
Liên hệ để biết chi tiết.

TÊ ĐỨNG





Chiều rộng miệng (mm)	Chiều cao (mm)	Trọng lượng (kg)
300	100	4.33
600	100	4.73
1000	100	5.27
300	150	5.21
600	150	5.61
1000	150	6.15
300	200	6.01
600	200	6.42
1000	200	6.96

Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng.
Liên hệ để biết chi tiết.

03 DANH MỤC SẢN PHẨM

3.3. ỐNG THÉP

Ống dẫn EMT
Ống dẫn IMC
Ống dẫn RMC



“Được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp dây dễ dàng và ngăn ngừa hư hỏng dây dẫn trong các hệ thống có nhiều vòng; có sẵn các kích cỡ tùy chỉnh để phù hợp với mọi dự án”

3.3 ỐNG THÉP

Hướng dẫn sản phẩm

Ống dẫn bằng thép cao cấp được thiết kế để bảo vệ nhiệm vụ nặng nề, kéo dây trơn tru và ngăn chặn hệ thống điện một cách đáng tin cậy.

Đơn vị: mm
Kích thước phù hợp và giao hàng nhanh có sẵn theo yêu cầu



ỐNG DẪN EMT

Ống dẫn tường mỏng cứng để bảo vệ nhiệm vụ nặng nề. Có sẵn trong các kích cỡ 1/2" đến 4".



ỐNG DẪN EMT

Ống dẫn tường mỏng cứng để bảo vệ nhiệm vụ nặng nề. Có sẵn trong các kích cỡ 1/2" đến 2".



ỐNG IMC

Ống dẫn chịu lực nặng có ren để bảo vệ cường độ cao. Có sẵn trong các kích cỡ 1/2" đến 4".



ỐNG RMC

Ống dẫn ren tường dày nhất để bảo vệ vật lý tối đa. Có sẵn trong các kích cỡ 1/2" đến 4".



90° ỐNG EMT

Khớp nối cong mượt mà để thay đổi hướng 90 độ. Có sẵn trong các kích cỡ 1/2" đến 4".



90° ỐNG IMC

Khớp nối cong có ren để thay đổi hướng 90 độ. Có sẵn trong các kích cỡ 1/2" đến 2".

Ống thép luồn dây điện EMT lớn

	Bên ngoài Đường kính	Bên trong Đường kính	Tường độ dày	Chiều dài
1/2"	17.93mm	15.00mm	1.07mm	3050mm
3/4"	23.42mm	20.93mm	1.25mm	3050mm
1"	29.54mm	26.64mm	1.45mm	3050mm
11/4"	38.35mm	35.05mm	1.65mm	3050mm
11/2"	44.20mm	40.89mm	1.65mm	3050mm
2"	55.80mm	52.50mm	1.69mm	3050mm
21/2"	73.03mm	69.37mm	1.83mm	3050mm
3"	88.90mm	85.24mm	1.83mm	3050mm
31/2"	101.60mm	97.38mm	2.11mm	3050mm
4"	114.30mm	110.08mm	2.11mm	3050mm



Ống thép luồn dây điện EMT loại tiêu chuẩn



	Bên ngoài Đường kính	Bên trong Đường kính	Tường độ dày	Chiều dài
1/2"	17.93mm	15.80mm	1.07mm	3050mm
3/4"	23.42mm	20.93mm	1.25mm	3050mm
1"	29.54mm	26.64mm	1.45mm	3050mm
11/4"	38.35mm	35.05mm	1.65mm	3050mm
11/2"	44.20mm	40.89mm	1.65mm	3050mm
2"	55.80mm	52.50mm	1.69mm	3050mm

ỐNG IMC

	Bên ngoài Đường kính	Bên trong Đường kính	Tường độ dày	Chiều dài
1/2"	20.97mm	16.76mm	1.97mm	3050mm
3/4"	26.26mm	22.07mm	2.10mm	3050mm
1"	32.77mm	28.07mm	2.35mm	3050mm
11/4"	41.59mm	36.77mm	2.41mm	3050mm
11/2"	47.82mm	42.74mm	2.54mm	3050mm
2"	59.93mm	54.60mm	2.67mm	3050mm
21/2"	72.57mm	64.95mm	3.81mm	3050mm
3"	89.29mm	80.67mm	3.81mm	3050mm
31/2"	100.06mm	93.24mm	3.81mm	3050mm
4"	113.44mm	105.82mm	3.81mm	3050mm



Ngoài các thông số kỹ thuật được liệt kê, chúng tôi điều chỉnh thiết kế để phù hợp với nhu cầu của khách hàng.
Liên hệ để biết chi tiết.

ỐNG RMC

	Bên ngoài Đường kính	Bên trong Đường kính	Tường độ dày	Chiều dài
1/2"	21.34mm	16.05mm	2.64mm	3050mm
3/4"	26.67mm	21.23mm	2.72mm	3050mm
1"	33.40mm	27.00mm	3.20mm	3050mm
11/4"	42.16mm	35.41mm	3.38mm	3050mm
11/2"	48.26mm	41.25mm	3.51mm	3050mm
2"	60.33mm	52.91mm	3.71mm	3050mm
21/2"	73.03mm	63.22mm	4.90mm	3050mm
3"	88.90mm	78.49mm	5.21mm	3050mm
31/2"	101.60mm	90.68mm	5.46mm	3050mm
4"	114.30mm	102.87mm	5.72mm	3050mm



ỐNG EMT TIÊU CHUẨN



Cat#	Kích thước
EEB90-50	1/2"
EEB90-75	3/4"
EEB90-100	1"
EEB90-125	11/4"
EEB90-150	11/2"
EEB90-200	2"
EEB90-250	21/2"
EEB90-300	3"
EEB90-400	4"

ỐNG IMC

Cat#	Kích thước
IEB90-50	1/2"
IEB90-75	3/4"
IEB90-100	1"
IEB90-125	11/4"
IEB90-150	11/2"
IEB90-200	2"



03 DANH MỤC SẢN PHẨM

3.4. ỐNG LINH HOẠT

Ống luồn dây điện mạ kẽm
Ống thép không gỉ
Ống luồn dây điện PVC
Ống Pulica LV5
Ống dẫn thủy triều lỏng



"Được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp dây dễ dàng và ngăn ngừa hư hỏng dây dẫn trong các hệ thống có nhiều vòng; có sẵn các kích cỡ tùy chỉnh để phù hợp với mọi dự án"

3.4. ỐNG LINH HOẠT

Ống dẫn linh hoạt cao cấp được thiết kế để bảo vệ cáp động, dễ uốn và định tuyến đáng tin cậy trong không gian chật hẹp hoặc rung động.

Hướng dẫn sản phẩm

Đơn vị: mm
Kích thước phù hợp và giao hàng nhanh có sẵn theo yêu cầu



Ống luồn dây điện mạ kẽm

Ống dẫn mềm mạ kẽm có khả năng chống gỉ và cơ học cao.
Có sẵn trong các kích cỡ khác nhau.



Ống luồn dây điện mạ kẽm UL

Ống dẫn linh hoạt được UL liệt kê để đảm bảo an toàn và khả năng chống cháy cao.
Có sẵn trong các kích cỡ khác nhau.



Ống luồn dây điện bọc nhựa PVC

Ống dẫn mềm bọc PVC chống nước, chống bụi và ăn mòn.
Có sẵn trong các kích cỡ khác nhau.



Ống thép không gỉ

Ống dẫn mềm bằng thép không gỉ cho độ bền cực cao trong môi trường khắc nghiệt.
Có sẵn trong các kích cỡ khác nhau.



Ống Pulica LV-5

Ống bảo vệ có độ linh hoạt cao để đi dây trong không gian chật hẹp và rung động.
Có sẵn trong các kích cỡ khác nhau.

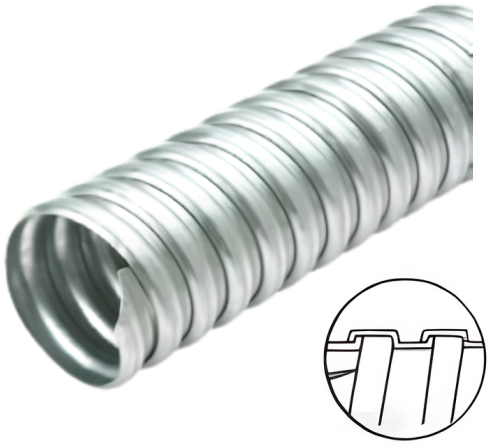


Ống dẫn thủy triều lỏng

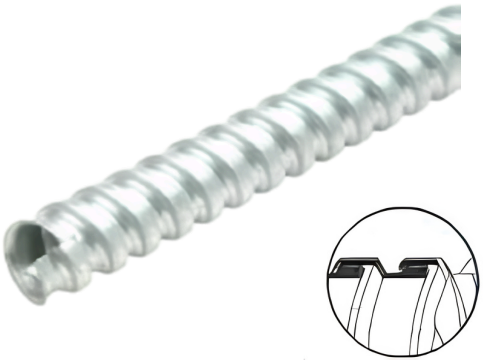
Ống dẫn linh hoạt kín chất lỏng để bảo vệ tốt hơn chống lại độ ẩm và dầu.
Có sẵn trong các kích cỡ khác nhau.

Ống luồn dây điện mạ kẽm (Khóa đơn P3)

Kích thước	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Uốn Bán kính (m)	Chiều dài
	NHỎ	TO	NHỎ	TO		
1/4"	9.70	10.20	11.50	14.00	22.5	100
3/8"	12.30	12.70	15.60	16.00	30	100
1/2"	15.80	16.20	19.30	19.80	40	50
3/4"	20.70	21.10	24.50	24.90	50	50
11/4"	26.20	28.00	30.20	30.70	52.5	50
11/2"	34.70	35.30	39.00	39.90	80	30
21/2"	40.00	40.70	45.40	46.60	90	25
2"	50.80	51.60	57.00	57.60	115	20
21/2"	63.00	63.80	70.20	70.80	140	20
3"	78.00	71.70	85.20	85.90	160	10
4"	101.60	102.00	108.50	109.50	190	10



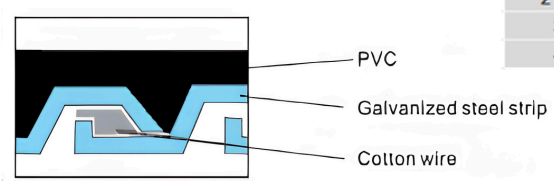
Ống luồn dây điện mềm mạ kẽm tiêu chuẩn UL (Khóa liên động P4)



Kích thước	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Uốn Bán kính (m)	Chiều dài
	NHỎ	TO	NHỎ	TO		
1/2"	15.88	16.38	21.84	23.37	85	100
3/4"	20.62	21.21	26.54	28.07	100	100
1"	25.40	26.42	33.02	35.04	110	50
11/4"	31.75	33.02	39.31	41.40	180	50
11/2"	38.10	40.01	46.91	49.53	220	50
2"	50.80	52.83	59.69	62.23	250	30
21/2"	63.50	63.80	72.64	77.72	300	25
3"	76.20	76.30	85.34	90.42	410	20
4"	101.60	101.80	110.74	115.82	600	10

PVC Coated Corrugated Conduit (JSH Type)





Kích thước	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Uốn Bán kính (m)	Chiều dài
	NHỎ	TO	NHỎ	TO		
1/4"	9.70	10.20	13.50	14.00	45	100
3/8"	12.30	12.70	15.60	16.00	50	100
1/2"	15.80	16.20	19.30	19.80	65	50
3/4"	20.70	21.10	24.30	24.90	75	50
11/4"	26.20	26.80	30.20	30.70	100	50
11/2"	34.70	35.30	39.00	39.60	125	30
21/2"	40.00	40.70	45.40	46.10	150	25
2"	50.80	51.60	57.00	57.80	175	20
21/2"	63.00	63.60	70.20	70.80	200	10
3"	78.00	78.70	85.20	85.90	225	10
4"	101.60	102.60	108.50	109.50	275	10

Ống thép không gỉ

Kích thước	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Uốn Bán kính (m)	Chiều dài
	NHỎ	TO	NHỎ	TO		
1/4"	9.70	10.20	11.50	14.00	45	100
3/8"	12.30	12.70	15.60	16.00	50	100
1/2"	15.80	16.20	19.30	19.80	65	50
3/4"	20.70	21.10	24.30	24.90	75	50
11/4"	26.20	26.80	30.20	30.70	100	50
11/2"	34.70	35.30	39.00	39.60	125	30
21/2"	40.00	40.70	45.40	46.10	150	25
2"	50.80	51.60	57.00	57.80	175	20
21/2"	63.00	63.60	70.20	70.80	200	10
3"	78.00	78.70	85.20	85.90	225	10
4"	101.60	102.60	108.50	109.50	275	10



Ống Pulica LV-5



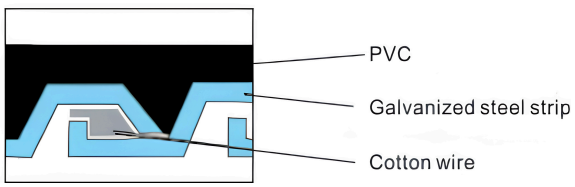
Kích thước	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Uốn Bán kính (m)	Chiều dài
	NHỎ	TO	NHỎ	TO		
1/4"	9.70	10.20	11.50	14.00	45	100
3/8"	11.50	12.00	14.50	15.00	50	100
1/2"	15.00	15.50	18.00	18.50	60	50
3/4"	20.50	21.00	24.00	24.50	70	50
11/4"	25.50	26.00	29.50	30.00	100	50
11/2"	34.50	35.00	38.50	39.00	120	30
21/2"	40.00	40.50	45.50	46.00	140	25
2"	50.00	50.50	56.50	57.00	160	20
21/2"	63.00	63.50	70.00	70.50	200	10
3"	78.00	78.50	85.00	85.50	225	10
4"	101.50	102.00	108.50	109.00	275	10

Ống dẫn thủy triều lỏng (Loại JSB)

Kích thước	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Bên ngoài Đường kính	Uốn Bán kính (m)	Chiều dài
	NHỎ	TO	NHỎ	TO		
1/2"	15.80	16.20	20.80	21.30	85	50
3/4"	20.70	20.70	26.30	26.60	100	50
1"	26.20	26.20	32.70	33.40	150	50
11/4"	34.70	34.70	41.40	42.20	180	20
11/2"	40.00	40.00	47.40	48.30	220	20
2"	50.80	50.80	59.40	60.30	250	20
21/2"	63.00	63.00	72.10	73.00	300	10
3"	78.00	78.00	87.90	88.90	450	10
4"	101.60	101.60	113.20	114.30	600	5







03 DANH MỤC SẢN PHẨM

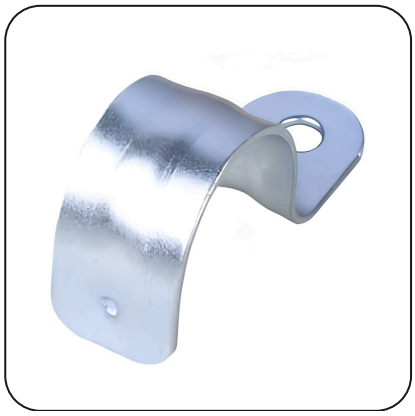
3.5. PHỤ KIỆN ỐNG

Giá đỡ dây đeo EMT
Móc treo ống dẫn
Khớp nối IMC
Giảm Bushing
Locknut Zing Die



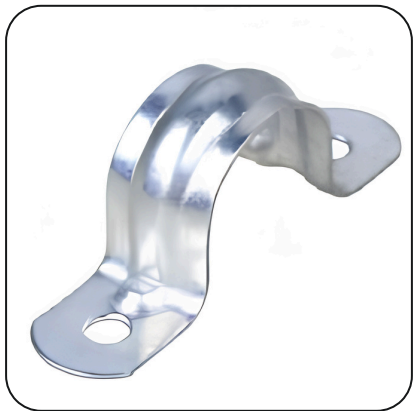
"Được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp dây dễ dàng và ngăn ngừa hư hỏng dây dẫn trong các hệ thống có nhiều vòng dây; có sẵn trong các kích cỡ tùy chỉnh để phù hợp với bất kỳ dự án nào"

3.5. PHỤ KIỆN ỐNG



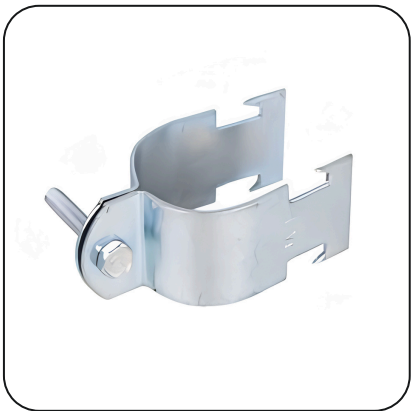
DÂY EMT 1 LỖ

Dây đeo bằng thép một lỗ để cố định ống dẫn EMT vào tường hoặc bề mặt.



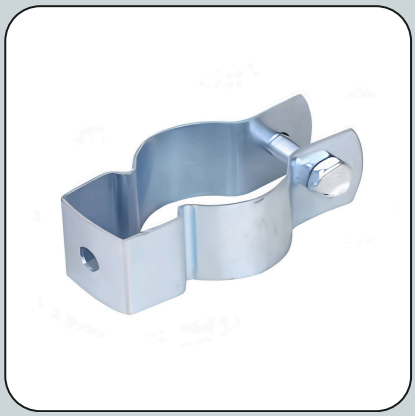
DÂY EMT 2 LỖ

Dây đeo bằng thép hai lỗ để lắp ống dẫn EMT chịu tải nặng.



KẸP CẤU TRÚC

Kẹp hạng nặng được thiết kế để lắp ống dẫn vào các kênh thanh chống.



MÓC ỐNG ĐƯỜNG

Móc treo có chốt để cố định ống dẫn vào thanh ren hoặc giá đỡ.



EMT CONNECTOR SET

Đặt đầu nối vít để cố định ống dẫn EMT vào hộp điện.



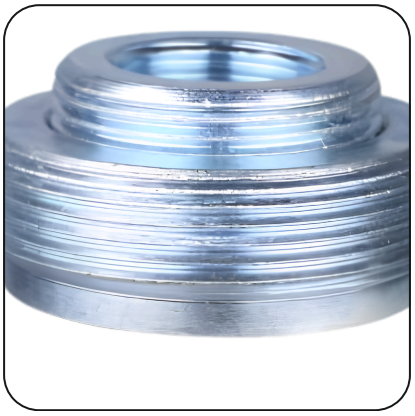
BỘ KHỚP NỐI EMT

Đặt khớp nối vít để nối hai chiều dài ống dẫn EMT với nhau.



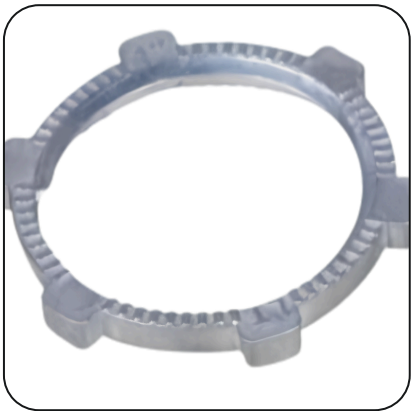
KHỚP NỐI IMC

Khớp nối ren để nối hai đoạn ống dẫn ren IMC/RMC dài.



GIẢM BUSH

Bộ giảm tốc ren để kết nối các ống dẫn có đường kính khác nhau.



KHÓA ZING CHẾT

Đai ốc khóa mạ kẽm để cố định ống dẫn ren hoặc đầu nối vào hộp.

DÂY ĐEO EMT MỘT LỖ

Cat#	Size
OSP-050	1/2"
OSP-075	3/4"
OSP-100	1"
OSP-125	11/4"
OSP-150	11/2"
OSP-200	2"
OSP-250	21/2"
OSP-300	3"
OSP-400	4"



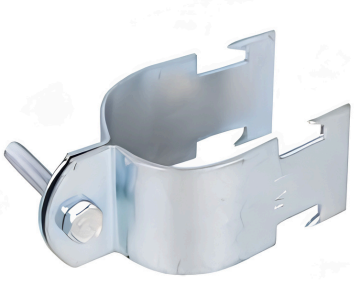
DÂY ĐEO EMT HAI LỖ



Cat#	Size
TSP-050	1/2"
TSP-075	3/4"
TSP-100	1"
TSP-125	11/4"
TSP-150	11/2"
TSP-200	2"
TSP-250	21/2"
TSP-300	3"
TSP-400	4"

KẸP CẤU TRÚC

Cat#	Size
SC-050	1/2"
SC-075	3/4"
SC-100	1"
SC-125	11/4"
SC-150	11/2"
SC-200	2"
SC-250	21/2"
SC-300	3"
SC-400	4"



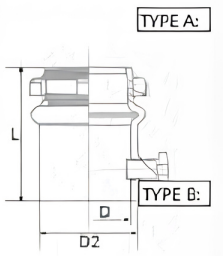
MÓC ỐNG ĐƯỜNG



Cat#	Size
CH-050	1/2"
CH-075	3/4"
CH-100	1"
CH-125	11/4"
CH-150	11/2"
CH-200	2"
CH-250	21/2"
CH-300	3"
CH-400	4"

BỘ KẾT NỐI EMT LOẠI VÍT ALU

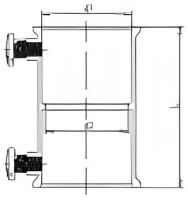




Cat#	Size	d	d2	L
SSCN-A050	1/2"	G1/2"	18.50	29.00
SSCN-A075	3/4"	G3/4"	24.00	33.30
SSCN-A100	1"	G1"	30.00	37.00
SSCN-A125	11/4"	G11/4"	38.80	48.00
SSCN-A150	11/2"	G11/2"	45.00	51.20
SSCN-A200	2"	G2"	56.40	60.00
SSCN-A300	3"	G3"	90.00	85.00
SSCN-A400	4"	G4"	115.00	94.00

BỘ KHỚP NỐI EMT LOẠI VÍT ALU



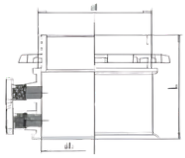


Cat#	Size	d	d2	L
SSCN-A050	1/2"	18.40	18.50	38.00
SSCN-A075	3/4"	24.00	24.00	43.00
SSCN-A100	1"	30.00	30.00	52.00
SSCN-A125	11/4"	38.80	38.80	62.00
SSCN-A150	11/2"	45.00	45.00	72.80
SSCN-A200	2"	56.40	56.40	87.00
SSCN-A300	3"	90.00	90.00	104.00
SSCN-A400	4"	115.00	115.00	130.00

BỘ KẾT NỐI EMT LOẠI VÍT ZINC

Cat#	Size	d	d2	L
SSCN-A050	1/2"	NPT1/2"	18.50	29.00
SSCN-A075	3/4"	NPT3/4"	24.00	33.30
SSCN-A100	1"	NPT1"	30.00	37.00
SSCN-A125	11/4"	NPT11/4"	38.80	48.00
SSCN-A150	11/2"	NPT11/2"	45.00	51.20
SSCN-A200	2"	NPT2"	56.40	60.00
SSCN-A250	21/2"	NPT21/2"	74.00	74.00
SSCN-A300	3"	NPT3"	90.00	85.00
SSCN-A400	4"	NPT4"	115.00	94.00

TYPE A:



TYPE B:

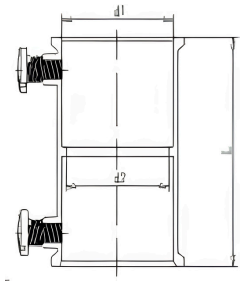




Loại B

Loại A

BỘ KHỚP NỐI EMT LOẠI VÍT ZINC

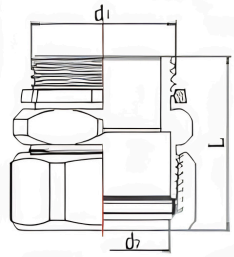




Cat#	Size	d1	d2	L
SSCP-Z050	1/2"	18.40	17.00	38.00
SSCP-Z075	3/4"	24.00	22.00	43.00
SSCP-Z100	1"	30.00	28.00	52.00
SSCP-Z125	11/4"	38.80	37.00	62.00
SSCP-Z150	11/2"	45.00	43.00	72.80
SSCP-Z200	2"	56.30	54.70	86.00
SSCP-Z250	21/2"	74.00	70.00	100.00
SSCP-Z300	3"	90.00	86.00	104.00
SSCP-Z400	4"	115.00	110.00	130.00

LOẠI NÉN KẾT NỐI EMT ZINC

TYPE A:



TYPE B:

Cat#	Size	d1	d2	L
CCN-Z050	1/2"	G1/2"	18.00	35.00
CCN-Z075	3/4"	G3/4"	24.00	35.00
CCN-Z100	1"	G1"	30.00	40.00
CCN-Z125	11/4"	G11/4"	39.00	45.00
CCN-Z150	11/2"	G11/2"	45.00	50.00
CCN-200	2"	G2"	56.50	55.00



Loại B

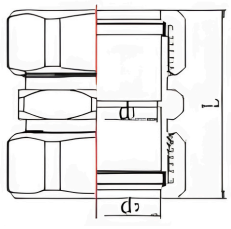


Loại A

LOẠI NÉN KHỚP NÉN EMT ZINC

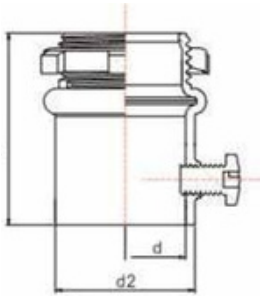
Cat#	Size	d1	d2	L
CCP-Z050	1/2"	16.00	18.00	40.00
CCP-Z075	3/4"	22.00	24.00	45.00
CCP-Z100	1"	27.00	30.00	50.00
CCP-Z125	11/4"	36.50	39.00	55.00
CCP-Z150	11/2"	41.50	45.00	60.00
CCP-200	2"	52.80	56.50	60.00





BỘ KẾT NỐI EMT LOẠI VÍT THÉP

Cat#	Size	d	d2	L
SSCN-S050	1/2"	18.50	21.50	35
SSCN-S075	3/4"	24.00	27.00	39
SSCN-S100	1"	30.20	34.20	43
SSCN-S125	11/4"	39.00	43.00	51
SSCN-S150	11/2"	44.80	48.80	62
SSCN-S200	2"	56.50	60.50	77
SSCN-S250	21/2"	74.00	80.00	86
SSCN-S300	3"	90.50	96.50	94
SSCN-S400	4"	115.50	121.50	107

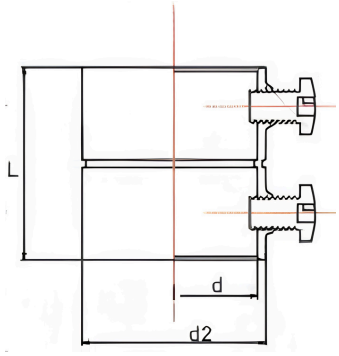




Loại B Loại A

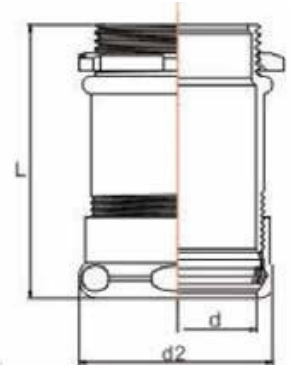
BỘ KHỚP NỐI EMT LOẠI VÍT THÉP





Cat#	Size	d	d2	L
SSCP-S050	1/2"	18.50	21.50	45
SSCP-S075	3/4"	24.00	27.00	63
SSCP-S100	1"	30.20	34.20	61
SSCP-S125	11/4"	39.00	43.00	72
SSCP-S150	11/2"	44.80	48.80	83
SSCP-S200	2"	56.50	60.50	95
SSCP-S250	21/2"	74.00	80.00	109
SSCP-S300	3"	90.50	96.50	114
SSCP-S400	4"	115.50	121.50	124

LOẠI NÉN NỐI EMT THÉP NÉN

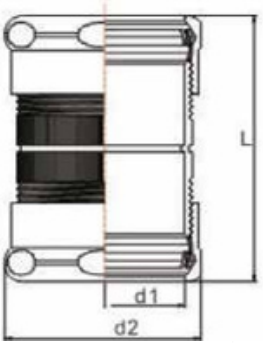




Cat#	Size	d	d2	L
CCN-S050	1/2"	18.50	27.50	46
CCN-S075	3/4"	24.00	34.50	53
CCN-S100	1"	30.20	40.50	60
CCN-S125	11/4"	39.00	50.00	68
CCN-S150	11/2"	44.80	56.50	74
CCN-S200	2"	56.50	69.00	87
CCN-S250	21/2"	74.00	91.50	95
CCN-S300	3"	90.50	108.50	106
CCN-S400	4"	115.50	134.50	115

THÉP LOẠI NÉN KHỚP NỐI EMT

Cat#	Size	d	d2	L
CCP-S050	1/2"	18.50	27.50	45
CCP-S075	3/4"	24.00	34.50	52
CCP-S100	1"	30.20	40.50	60
CCP-S125	11/4"	39.00	50.00	72
CCP-S150	11/2"	44.80	56.50	85
CCP-S200	2"	56.50	69.00	100
CCP-S250	21/2"	74.00	91.50	115
CCP-S300	3"	90.50	108.50	122
CCP-S400	4"	115.50	134.50	130





KHỚP NỐI IMC

Cat#	Size
IC-050	1/2"
IC-075	3/4"
IC-100	1"
IC-125	11/4"
IC-150	11/2"
IC-200	2"
IC-250	21/2"
IC-300	3"
IC-400	4"



GIẢM BUSH

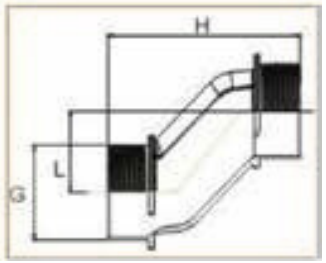


Cat#	Size	Cat#	Size
RB-001	3/4"->1/2"	RB-009	1-1/2"->1"
RB-002	1"->1/2"	RB-010	1-1/2"->1/4"
RB-003	1"->3/4"	RB-011	2"->1/2"
RB-004	1-1/4"->1/2"	RB-012	2"->3/4"
RB-005	1-1/4"->3/4"	RB-013	2"->1"
RB-006	1-1/4"->1"	RB-014	2"->1-1/4"
RB-007	1-1/2"->1/2"	RB-015	2"->1-1/2"
RB-008	1-1/2"->3/4"		

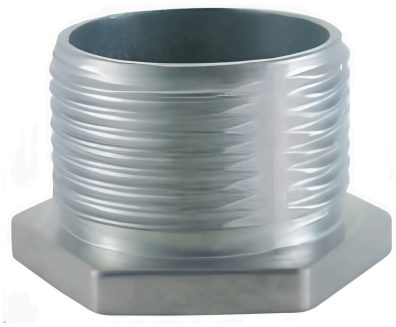
NẮP NỐI

Cat#	Size	G	L	H
OSN-050	1/2"	G1/2"	10	55
OSN-075	3/4"	G3/4"	12	61
OSN-100	1"	G1"	14	69
OSN-125	11/4"	G11/4"	6	71
OSN-150	11/2"	G11/2"	18	77
OSN-200	2"	G2"	18	80





ĐẦU CỨNG



Cat#	Size
RN-050	1/2"
RN-075	3/4"
RN-100	1"
RN-125	11/4"
RN-150	11/2"
RN-200	2"

ĐẦU KẾT NỐI

Cat#	Size
BB-050	1/2"
BB-075	3/4"
BB-100	1"



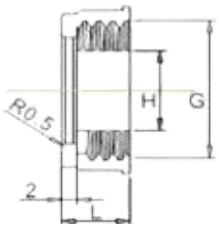
ĐẦU NỐI ROMEX



Cat#	Size
RC-012	3/8"
RC-050	1/2"
RC-075	3/4"
RC-100	1"

ỐNG

Cat#	Size	G	L
CB-050	1/2"	G1/2"	9.00
CB-075	3/4"	G3/4"	10.00
CB-100	1"	G1"	11.00
CB-125	1 1/4"	G11/4"	12.50
CB-150	1 1/2"	G11/2"	14.00
CB-200	2"	G2"	15.50





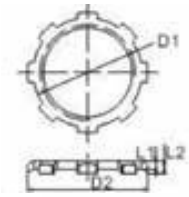
ĐÚC KHÓA ZING DIE



Cat#	Size	D1	D2	L
LN-Z050	1/2"	G1/2"	28.30	2.90
LN-Z075	3/4"	G3/4"	24.70	3.00
LN-Z100	1"	G1"	42.40	4.00
LN-Z125	11/4"	G11/4"	54.00	4.00
LN-Z150	11/2"	G11/2"	60.00	4.00
LN-Z200	2"	G2"	75.80	4.00
LN-Z250	21/2"	G21/2"	86.60	6.50
LN-Z300	3"	G3"	103.00	6.50
LN-Z400	4"	G4"	131.00	6.50

THÉP KHÓA

Cat#	Size	D1	D2	L
LS-Z050	1/2"	G1/2"	28.30	2.90
LS-Z075	3/4"	G3/4"	24.70	3.00
LS-Z100	1"	G1"	42.40	4.00
LS-Z125	1 1/4"	G11/4"	54.00	4.00
LS-Z150	1 1/2"	G11/2"	60.00	4.00
LS-Z200	2"	G2"	75.80	4.00
LS-Z250	2 1/2"	G21/2"	86.60	6.50
LS-Z300	3"	G3"	103.00	6.50
LS-Z400	4"	G4"	131.00	6.50





03 DANH MỤC SẢN PHẨM

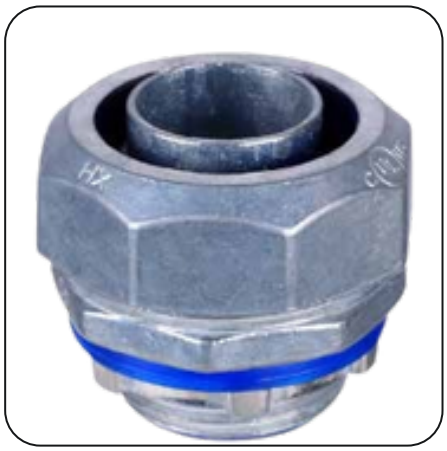
3.6. ĐẦU NỐI ỐNG

Đầu nối hộp chặt chất lỏng
Bóp kết nối
Trung tâm ánh sáng nước
Prensa Estopa



"Được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp dây dễ dàng và ngăn ngừa hư hỏng dây dẫn trong các hệ thống có nhiều vòng; có sẵn các kích cỡ tùy chỉnh để phù hợp với mọi dự án"

3.6. ĐẦU NỐI ỐNG



KẾT NỐI THẲNG



GIẢM BUSH



TRUNG TÂM
CHỐNG NƯỚC



KẾT NỐI BÓP (BX)



ĐẦU NỐI BÓP (90º)



PRENSA ESTOPA



HỘP CHỐNG THẤM

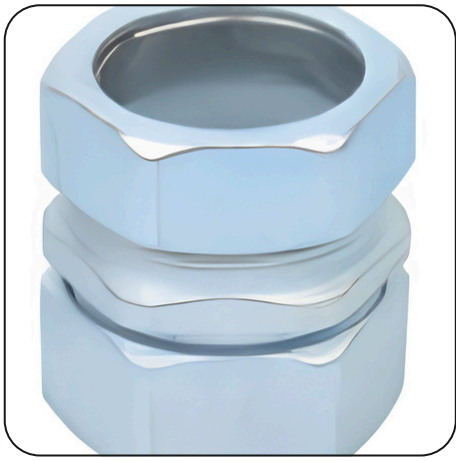
3.6. ĐẦU NỐI ỐNG



ĐẦU NỐI HỘP CHỐNG THẤM GÓC 90º



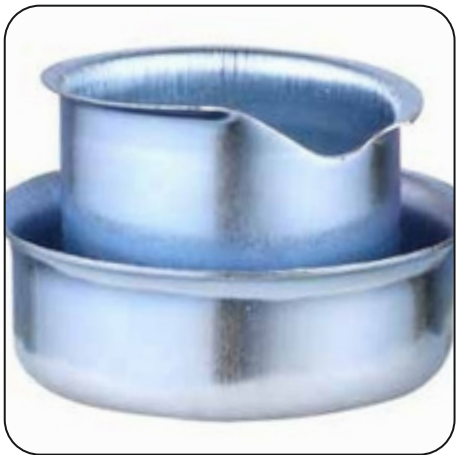
ĐẦU NỐI HỘP CHỐNG THẤM GÓC 45º



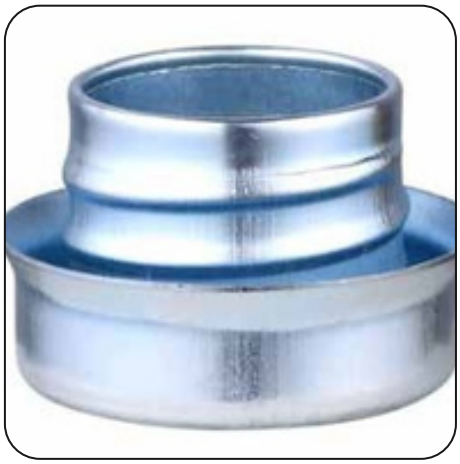
KẾT NỐI NÉN



ĐẦU NỐI FLEX



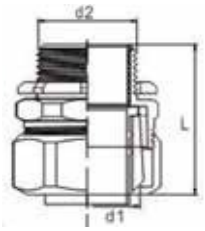
FERRULE



HỘP CHỐNG THẤM NỐI GÓC 45º

HỘP CHẮC CHẮN CHẤT LỎNG KẾT NỐI-THẲNG

Cat#	Size	d1	d2	L
LTS-012	3/8"	18.50	G1/2"	17.00
LTS-050	1/2"	22.00	G1/2"	19.00
LTS-075	3/4"	27.30	G3/4"	23.30
LTS-100	1"	33.50	G1"	25.00
LTS-125	11/4"	45.00	G11/4"	34.00
LTS-150	11/2"	49.00	G11/2"	36.20
LTS-200	2"	63.00	G2"	43.00
LTS-250	21/2"	74.00	G21/2"	74.00
LTS-300	3"	91.00	G3"	85.00
LTS-400	4"	117.00	G4"	94.00



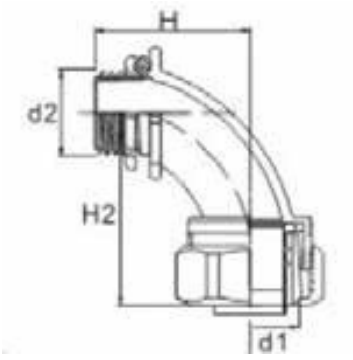


Loại B



Loại A

GIẢM BUSH



Cat#	Size	d1	d2	H	H2
LTA-012	3/8"	18.50	G1/2"	25.00	28.00
LTA-050	1/2"	22.00	G1/2"	28.00	32.00
LTA-075	3/4"	27.30	G3/4"	36.00	41.00
LTA-100	1"	33.50	G1"	40.00	44.00
LTA-125	11/4"	45.00	G11/4"	50.00	55.00
LTA-150	11/2"	49.00	G11/2"	54.00	59.00
LTA-200	2"	63.00	G2"	64.00	66.00
LTA-250	21/2"	74.00	G21/2"	70.00	77.00
LTA-300	3"	91.00	G3"	84.00	94.00
LTA-400	4"	117.00	G4"	100.00	110.00



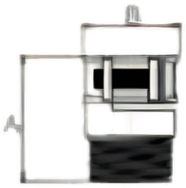
Loại B



Loại A

KẾT NỐI BÓP (BX)







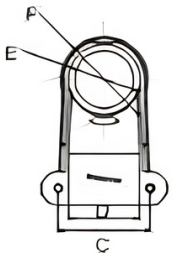
BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

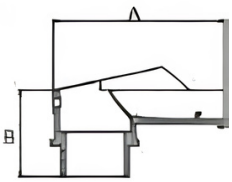
Cat#	Size	A	B	C	D
BXB-050	1/2"	30.30	28.50	26.30	16.00
BXB-075	3/4"	35.60	32.60	30.30	21.20
BXB-100	1"	38.90	40.00	37.00	27.00
BXB-125	11/4"	44.00	46.20	44.00	35.00
BXB-150	11/2"	48.50	54.20	51.20	40.60
BXB-200	2"	52.50	66.80	65.00	52.60
BXB-250	21/2"	71.00	84.00	81.00	64.00
BXB-300	3"	81.00	99.00	95.00	80.00
BXB-400	4"	100.00	123.00	119.00	104.00

KẾT NỐI BÓP GÓC 90⁰

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	A	B	C	D	E	F
BXA-050	1/2"	53.80	28.80	32.50	22.00	24.50	15.50
BXA-075	3/4"	59.80	29.20	38.00	27.50	30.50	20.80
BXA-100	1"	70.00	37.50	47.00	31.00	35.20	25.30
BXA-125	11/4"	99.00	33.00	53.00	39.50	45.80	35.50
BXA-150	11/2"	152.00	48.00	78.00	58.50	62.00	40.60
BXA-200	2"	152.00	48.00	78.00	58.50	65.50	52.30



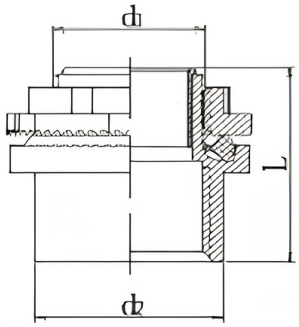




TRỤC CHỐNG THẤM NƯỚC

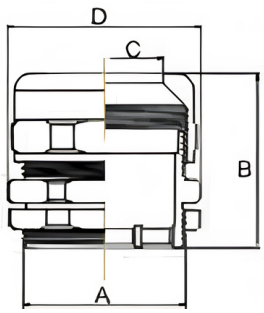
BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	d1	d2	L
WHB-050	1/2"	G1/2"	21.00	35.50
WHB-075	3/4"	G3/4"	32.00	37.50
WHB-100	1"	G1"	41.00	43.50
WHB-125	11/4"	G11/4"	47.00	46.00
WHB-150	11/2"	G11/2"	56.00	46.00
WHB-200	2"	G2"	67.00	46.00
WHB-250	21/2"	G21/2"	84.00	64.00
WHB-300	3"	G3"	100.00	64.00
WHB-350	31/2"	G31/2"	113.00	64.00
WHB-400	4"	G4"	122.00	64.00





PRENSA ESTOPA

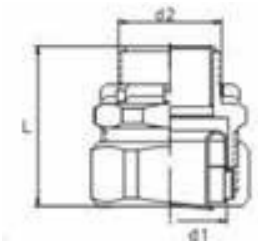




BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	A	B	C	D
PE-050	1/2"	G1/2"	31.00	12.50	23.00
PE-075	3/4"	G3/4"	35.00	18.50	30.00
PE-100	1"	G1"	43.00	22.70	36.00
PE-125	11/4"	G11/4"	50.00	30.00	47.00
PE-150	11/2"	G11/2"	51.00	32.80	52.00
PE-200	2"	G2"	53.00	45.00	64.00

HỘP CHỐNG THẤM





Loại A Loại B

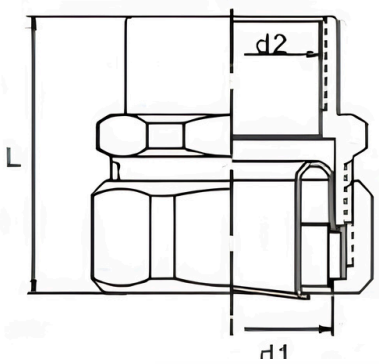
BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	d1	d2	L
DPJ-008	1/4"	G3/8*	13.00	26
DPJ-010	5/16"	G3/8*	15.00	30
DPJ-012	3/8"	G1/2*	19.20	33
DPJ-050	1/2"	G1/2*	22.00	36
DPJ-075	3/4"	G3/4*	28.00	39
DPJ-100	1"	G1*	34.00	41
DPJ-125	11/4"	G11/4*	43.50	45
DPJ-150	11/2"	G11/2*	49.00	49
DPJ-200	2"	G2*	61.00	54
DPJ-250	21/2"	G21/2*	77.00	62
DPJ-300	3"	G3*	90.00	65
DPJ-400	4"	G4*	116.50	72
DPJ-500	5"	G5*	135.00	75
DPJ-600	6"	G6*	162.00	80

KẾT NỐI BÓP GÓC 90⁰

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	d1	d2	L
DPN-012	3/8"	19.20	G1/2*	33
DPN-050	1/2"	22.00	G1/2*	36
DPN-075	3/4"	28.00	G3/4*	39
DPN-100	1"	34.00	G1*	41
DPN-125	11/4"	43.50	G11/4*	45
DPN-150	11/2"	49.00	G11/2*	49
DPN-200	2"	61.00	G2*	54
DPN-250	21/2"	77.00	G21/2*	62
DPN-300	3"	90.00	G3*	65
DPN-400	4"	116.50	G4*	72



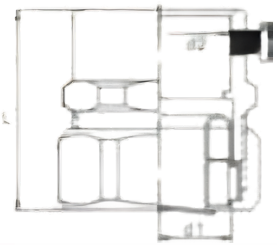


Loại B Loại A

NỐI ỐNG CHỐNG THẤM

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	d1	d2	L
DKJ-012	3/8"	19.20	19.70	31
DKJ-050	1/2"	22.00	19.70	34
DKJ-075	3/4"	28.00	26.30	38
DKJ-100	1"	34.00	32.50	42
DKJ-125	11/4"	43.50	33.80	46
DKJ-150	11/2"	49.00	52.00	48
DKJ-200	2"	61.00	64.60	53
DKJ-250	21/2"	77.00	76.90	62
DKJ-300	3"	90.00	9.00	65
DKJ-400	4"	116.50	116.30	72



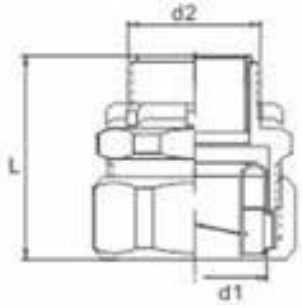


Loại A



Loại B

HỘP CHỐNG THẤM NỐI LOẠI PHẲNG

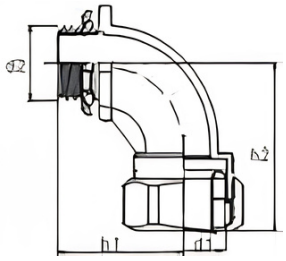




BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	d1	d2	L
DKJ-FT-012	3/8"	19.20	18.00	31
DKJ-FT-050	1/2"	22.00	22.00	34
DKJ-FT-075	3/4"	28.00	27.40	38
DKJ-FT-100	1"	34.00	34.20	42
DKJ-FT-125	11/4"	43.50	43.00	46
DKJ-FT-150	11/2"	49.00	48.80	48
DKJ-FT-200	2"	61.00	60.60	53
DKJ-FT-250	21/2"	77.00	76.00	62
DKJ-FT-300	3"	90.00	92.00	65
DKJ-FT-400	4"	116.50	117.00	72

HỘP CHỐNG THẤM NỐI GÓC 90°



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	d1	d2	H	H2
90DWT-012	3/8"	19.50	G1/2"	25.00	28.00
90DWT-050	1/2"	22.50	G1/2"	28.00	32.00
90DWT-075	3/4"	28.50	G3/4"	36.00	41.00
90DWT-100	1"	35.00	G1"	40.00	44.00
90DWT-125	11/4"	44.00	G11/4"	50.00	55.00
90DWT-150	11/2"	50.00	G11/2"	54.00	59.00
90DWT-200	2"	63.00	G2"	64.00	66.00
90DWT-250	21/2"	78.00	G21/2"	70.00	77.00
90DWT-300	3"	90.00	G3"	84.00	94.00
90DWT-400	4"	116.00	G4"	100.00	110.00

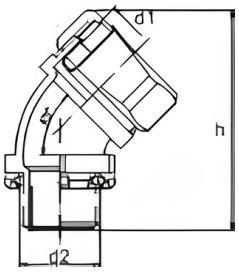


Loại A Loại B

HỘP CHỐNG THẤM NỐI GÓC 45°

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	d1	d2	H	H2
45DWT-012	3/8"	19.50	G1/2"	25.00	28.00
45DWT-050	1/2"	22.50	G1/2"	28.00	32.00
45DWT-075	3/4"	28.50	G3/4"	36.00	41.00
45DWT-100	1"	35.00	G1"	40.00	44.00
45DWT-125	11/4"	44.00	G11/4"	50.00	55.00
45DWT-150	11/2"	50.00	G11/2"	54.00	59.00
45DWT-200	2"	63.00	G2"	64.00	66.00
45DWT-250	21/2"	78.00	G21/2"	70.00	77.00
45DWT-300	3"	90.00	G3"	84.00	94.00
45DWT-400	4"	116.00	G4"	100.00	110.00





Loại B Loại A

KẾT NỐI NÉN

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	d2	S	L
DGJ-050	1/2"	22.50	30.00	47.00
DGJ-075	3/4"	28.60	37.00	50.00
DGJ-100	1"	35.30	45.00	54.00
DGJ-125	11/4"	44.20	53.50	62.00
DGJ-150	11/2"	51.00	60.00	65.00
DGJ-200	2"	63.00	74.00	65.00
DGJ-250	21/2"	78.00	92.00	83.00
DGJ-300	3"	90.00	110.00	83.00
DGJ-400	4"	116.00	136.00	92.00

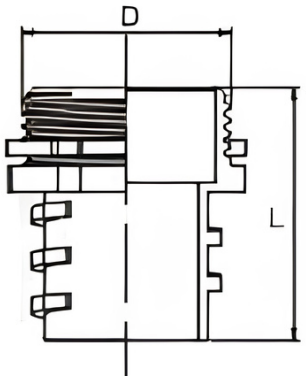


Từ mềm đến cứng



Linh hoạt với cũ

ĐẦU NỐI FLEX

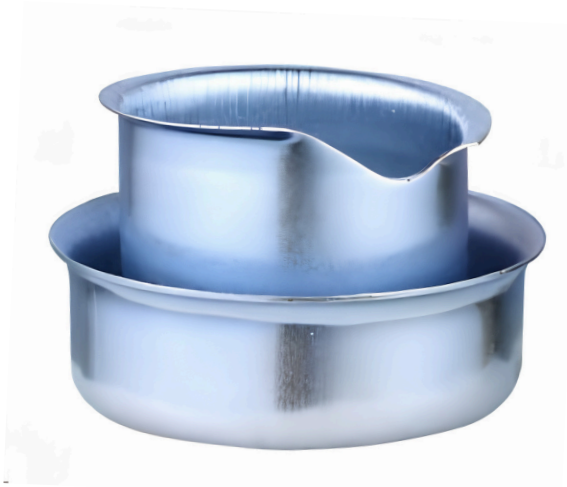


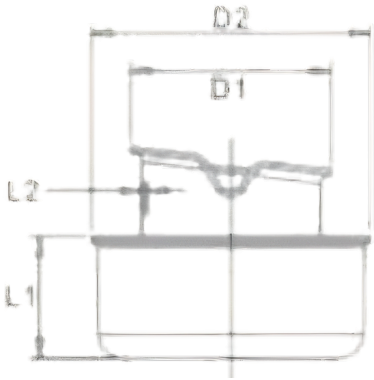


BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	D	L
FC-012	3/8"	NPT3/8"	32.00
FC-050	1/2"	NPT1/2"	35.00
CC-075	3/4"	NPT13/4"	41.00
CC-100	1"	NPT1"	49.00
CC-125	11/4"	NPT11/4"	54.00
CC-150	11/2"	NPT11/2"	59.00
CC-200	2"	NPT2"	66.00

ĐAI CỐ ĐỊNH

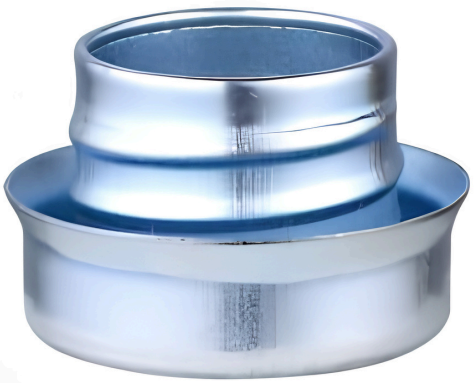


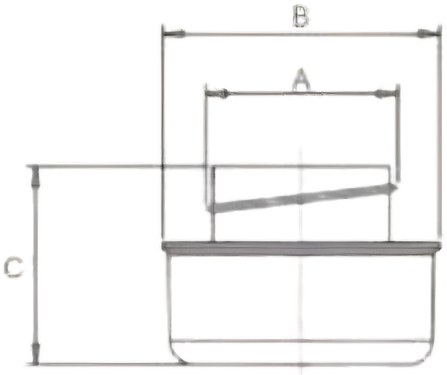


BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	D1	D2	L1	L2
FER-008	1/4"	12.00	17.00	8.00	0.5
FER-010	5/16"	14.00	19.00	8.50	0.5
FER-012	3/8"	15.00	21.00	8.50	0.5
FER-050	1/2"	19.00	25.00	10.00	0.5
FER-075	3/4"	23.50	30.50	10.00	0.5
FER-100	1"	29.50	38.00	12.00	0.5
FER-125	11/4"	38.00	46.50	12.30	0.5
FER-150	11/2"	43.00	42.50	14.50	0.5
FER-200	2"	55.00	64.80	14.50	0.5
FER-250	21/2"	68.00	80.50	15.80	0.5
FER-300	3"	83.00	94.50	17.30	0.6
FER-400	4"	105.00	119.50	17.30	0.6

HỘP CHỐNG THẤM NỐI GÓC 45°





BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	A	B	C
FER-FT-050	1/2"	15.50	25.00	19.50
FER-FT-075	3/4"	21.80	31.00	20.00
FER-FT-100	1"	27.30	3840	23.00
FER-FT-125	11/4"	35.30	46.00	25.80
FER-FT-150	11/2"	40.50	52.80	29.00
FER-FT-200	2"	52.50	65.00	28.50
FER-FT-250	21/2"	64.00	79.00	34.00
FER-FT-300	3"	78.00	96.00	36.00
FER-FT-400	4"	102.00	120.00	42.00

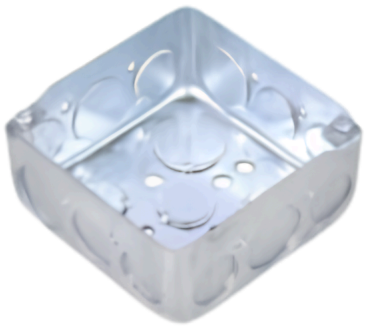
03 DANH MỤC SẢN PHẨM

3.7. HỘP THÉP



“Được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp dây dễ dàng và ngăn ngừa hư hỏng dây dẫn trong các hệ thống có nhiều vòng; có sẵn các kích cỡ tùy chỉnh để phù hợp với mọi dự án”

52151



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#, 52151-1/2",3/4",1/2"&3/4"
Kích thước:4" x 4" x 11/2"
Mô tả sản phẩm:
1. Hộp thép vuông
2. Độ dày 0.8mm-1.6mm
3. Vật liệu: Thép mạ kẽm

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#, 54151-1/2",3/4",1/2"&3/4"
Kích thước:4" x 4" x 11/2"
Mô tả sản phẩm:
1. Hộp bát giác sâu 1-1/2
2. Độ dày 0.8mm-1.6mm
3. Vật liệu: Thép mạ kẽm

54151



58351



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#, 58351-1/2",3/4",1/2"&3/4"
Kích thước:4" x 2" x 11/2"
Mô tả sản phẩm:
1. Hộp thép tiện dụng
2. Độ dày 0.8mm-1.6mm
3. Vật liệu: Thép mạ kẽm

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#, 58361-1/2",3/4",1/2"&3/4"
Kích thước:4" x 2" x 17/8"
Mô tả sản phẩm:
1. Hộp thép tiện dụng
2. Độ dày 0.8mm-1.6mm
4. Vật liệu: Thép mạ kẽm

58361



53151

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM



Cat#, 53151-1/2",3/4",1/2"&3/4"
Kích thước: 4"*4"*11/2"
Mô tả sản phẩm:
1. Hộp vuông 4" không đáy
2. Độ dày 0.8mm-1.6mm
3. Vị trí đột lỗ: Mặt bên: 12-1/2"
4. Vật liệu: Thép mạ kẽm

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

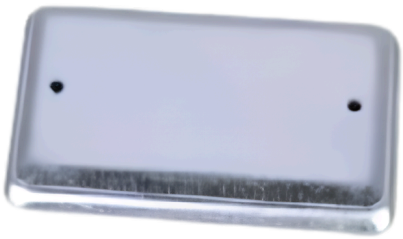
Cat#, 52C1
Kích thước: 4"*4"
Mô tả sản phẩm:
1. Nắp hộp vuông phẳng
2. Độ dày 0.8mm-1.6mm
4. Vật liệu: Thép mạ kẽm

52C1



58C1

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM



Cat#, 58C1
Kích thước: 4"*2"
Mô tả sản phẩm:
1. Nắp hộp chữ nhật bằng thép
2. Độ dày 0.8mm-1.6mm
4. Vật liệu: Thép mạ kẽm

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

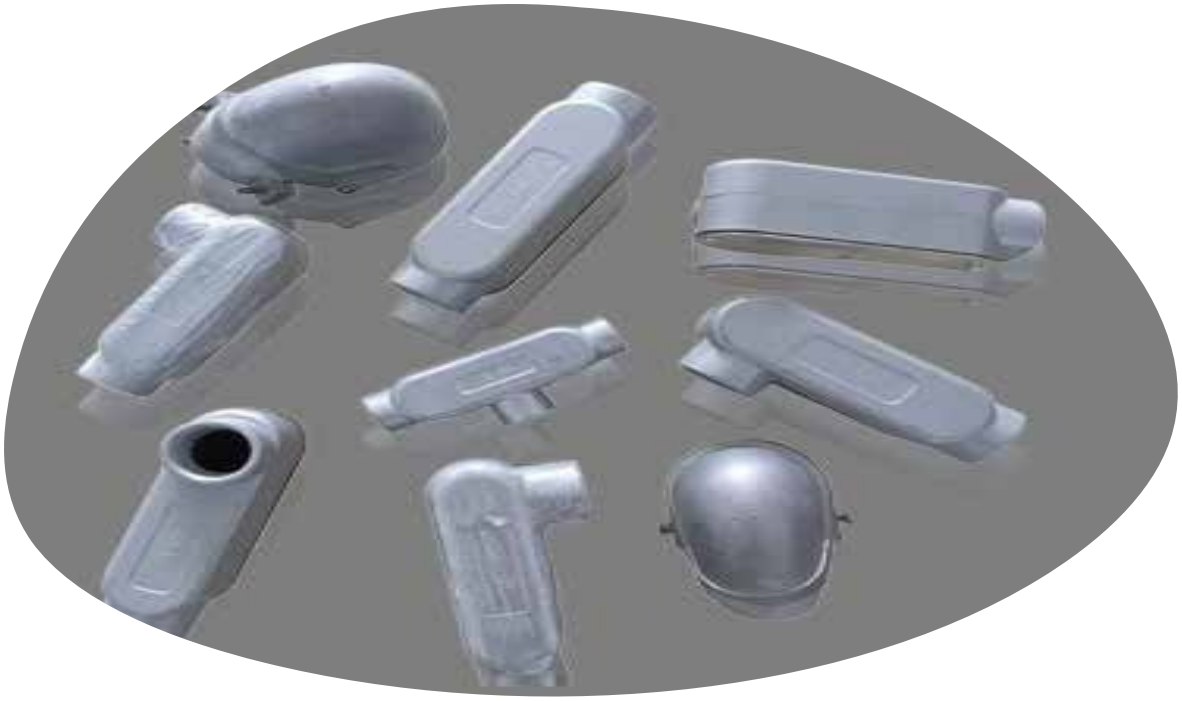
Cat#, 54C6 (Oct)
Kích thước: 4"*4"
Mô tả sản phẩm:
1. Nắp hộp bát giác phẳng KO 1/2
2. Độ dày 0.8mm-1.6mm
4. Vật liệu: Thép mạ kẽm

54C6



03 DANH MỤC SẢN PHẨM

3.8. THÂN ỐNG



“Được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp dây dễ dàng và ngăn ngừa hư hỏng dây dẫn trong các hệ thống có nhiều vòng; có sẵn các kích cỡ tùy chỉnh để phù hợp với mọi dự án”

Hộp một chiều



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
OW-20	1/2"
OW-25	3/4"

Hộp hai chiều



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
TW-20	1/2"
TW-25	3/4"

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
TRW-20	1/2"
TRW-25	3/4"

Hộp ba chiều



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
FW-20	1/2"
FW-25	3/4"

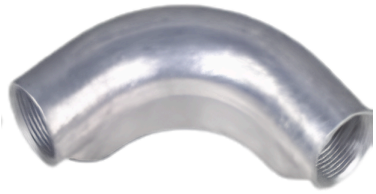
Hộp bốn chiều



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
EB-20	1/2"
EB-25	3/4"

Hộp



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
TB-20	1/2"
TB-25	3/4"

Hộp Tee



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
SEC-050	1/2"
SEC-075	3/4"
SEC-100	1"
SEC-125	11/4"
SEC-150	11/2"
SEC-200	2"

Hộp Tee



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
LB-050	1/2"
LB-075	3/4"
LB-100	1"
LB-125	11/4"
LB-150	11/2"
LB-200	2"

Hộp Tee



LR



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
LR-050	1/2"
LR-075	3/4"
LR-100	1"
LR-125	11/4"
LR-150	11/2"
LR-200	2"

LL



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
LL-050	1/2"
LL-075	3/4"
LL-100	1"
LL-125	11/4"
LL-150	11/2"
LL-200	2"

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
T-050	1/2"
T-075	3/4"
T-100	1"
T-125	11/4"
T-150	11/2"
T-200	2"

T



BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
C-050	1/2"
C-075	3/4"
C-100	1"
C-125	11/4"
C-150	11/2"
C-200	2"

C



PHỤ KIỆN NHỰA

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
CB-PS050	1/2"
CB-PS075	3/4"
CB-PS100	1"
CB-PS125	11/4"
CB-PS150	11/2"
CB-PS200	2"
CB-PS250	21/2"
CB-PS300	3"
CB-PS350	31/2"
CB-PS400	4"



ĐẦU NỐI HỘP CHẮC CHẮN CHẤT LỎNG - GÓC 90°

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size
LTA-PS012	3/8"
LTA-PS050	1/2"
LTA-PS075	3/4"
LTA-PS100	1"
LTA-PS125	11/4"
LTA-PS150	11/2"
LTA-PS200	2"

Bushing



KẾT NỐI HỘP CHẶN CHẤT LỎNG - THẲNG

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

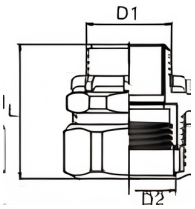
Cat#	Size
LTC-PS012	3/8"
LTC-PS050	1/2"
LTC-PS075	3/4"
LTC-PS100	1"
LTC-PS125	11/4"
LTC-PS150	11/2"
LTC-PS200	2"



WBG

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	D1	D2	L
WBG-17	1/2"	24.00	G1/2"	39
WBG-24	3/4"	31.00	G3/4"	40
WBG-30	1"	37.00	G1"	47
WBG-38	11/4"	45.80	G11/4"	49
WBG-50	11/2"	59.80	G11/2"	54
WBG-63	2"	72.00	G2"	59
WBG-76	21/2"	78.00	G21/2"	63
WBG-83	3"	91.00	G3"	66
WBG-101	4"	118.00	G4"	73





WUG



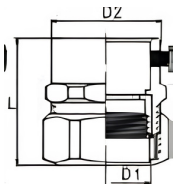
BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	D1	D2	L
WUG-17	1/2"	24.00	G1/2"	35
WUG-24	3/4"	31.00	G3/4"	36
WUG-30	1"	37.00	G1"	40
WUG-38	11/4"	45.80	G11/4"	46
WUG-50	11/2"	59.80	G11/2"	46
WUG-63	2"	72.00	G2"	51
WUG-76	21/2"	78.00	G21/2"	63
WUG-83	3"	91.00	G3"	64
WUG-101	4"	118.00	G4"	72

NUG

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

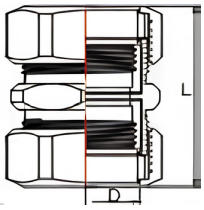
Cat#	Size	D1	D2	L
NUG-17	1/2"	24.00	G1/2"	35
NUG-24	3/4"	31.00	G3/4"	36
NUG-30	1"	37.00	G1"	40
NUG-38	11/4"	45.80	G11/4"	46
NUG-50	11/2"	59.80	G11/2"	46
NUG-63	2"	72.00	G2"	51
NUG-76	21/2"	78.00	G21/2"	63
NUG-83	3"	91.00	G3"	64
NUG-101	4"	118.00	G4"	72





WC





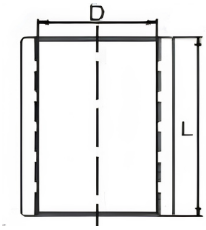
BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	D	L
WC-17	1/2"	24	54
WC-24	3/4"	31	57
WC-30	1"	37	65
WC-38	11/4"	45.8	71
WC-50	11/2"	59.8	77
WC-63	2"	72	86
WC-76	21/2"	78	92
WC-83	3"	9	95
WC-101	4"	118	113

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	D	L
KS-17	1/2"	M28*1.5	41.5
KS-24	3/4"	M35*2	45
KS-30	1"	M43*2	49
KS-38	11/4"	M55*2	58
KS-50	11/2"	M68*2	67
KS-63	2"	M82*2	70
KS-76	21/2"	M87*2	74
KS-83	3"	M117*2	78
KS-101	4"	M128*2	82

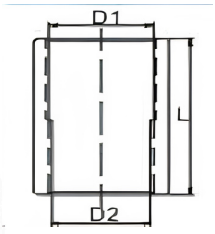
KS





KG

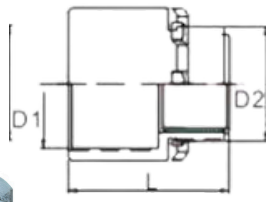




BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	D1	D2	L
KG-17	1/2"	M28*2	M25*2	41.5
KG-24	3/4"	M35*2	M31*2	45
KG-30	1"	M43*2	M40*2	49
KG-38	11/4"	M55*2	M46*2	58
KG-50	11/2"	M68*2	M57*2	67
KG-63	2"	M82*2	M73*2	70
KG-76	21/2"	M87*2	M85*2	74
KG-83	3"	M117*2	M115*2	78
KG-101	4"	M128*2	M125*2	82

BG





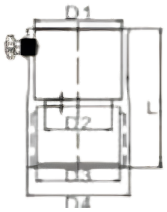
BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	D1	D2	L
BG-17	1/2"	M19*2	G1/2"	31
BG-24	3/4"	M28*2	G3/4"	36
BG-30	1"	M35*2	G1"	38.5
BG-38	1 1/4"	M42*2	G1 1/4"	41
BG-50	1 1/2"	M55*2	G1 1/2"	43
BG-63	2"	M70*2	G2"	52
BG-76	2 1/2"	M85*2	G2 1/2"	57
BG-83	3"	M109*2	G3"	63
BG-101	4"	M128*2	G4"	68

BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

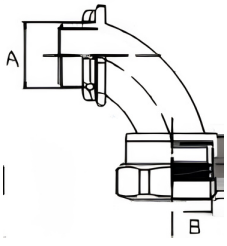
Cat#	Size	D1	D2	D3	D4	L
VKC-17	1/2"	22.2	17	M21*2	26	41
VKC-24	3/4"	28.4	23.4	M28*2	33.5	44
VKC-30	1"	34.5	29.4	M34*2	41	47
VKC-38	1 1/4"	44	38	M43*2	49	55
VKC-50	1 1/2"	51	46	M54*2	61	55
VKC-63	2"	64	59	M69*2	76.5	73
VKC-76	2 1/2"	78	73	M85*2	90.5	73
VKC-83	3"	86	81	M104*2	97	73
VKC-101	4"	110	105	M128*2	124	73

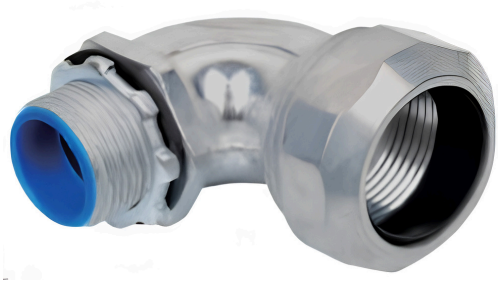
VKC





WAG





BẢNG TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Cat#	Size	A	B
WAG-17	1/2"	G1/2"	24
WAG-24	3/4"	G3/4"	31
WAG-30	1"	G1"	37
WAG-38	1 1/4"	G1 1/4"	45.8
WAG-50	1 1/2"	G1 1/2"	59.8
WAG-63	2"	G2"	72

03 DANH MỤC SẢN PHẨM

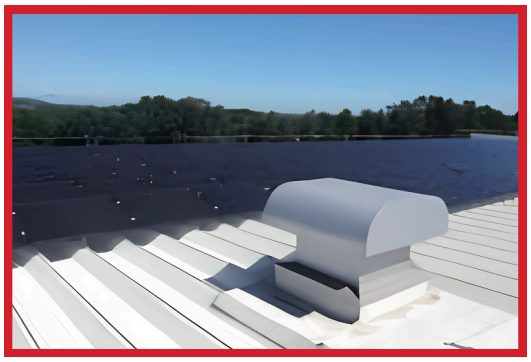
3.9. NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI



“Được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp dây dễ dàng và ngăn ngừa hư hỏng dây dẫn trong các hệ thống có nhiều vòng; có sẵn các kích cỡ tùy chỉnh để phù hợp với mọi dự án”



HÌNH ẢNH LẮP ĐẶT



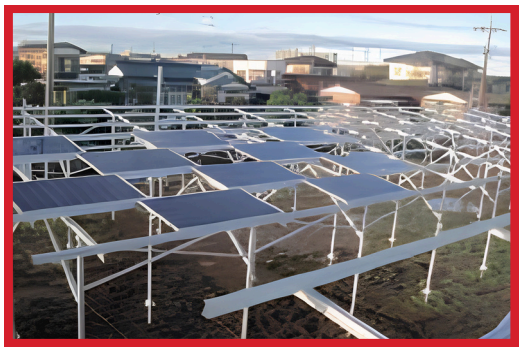


- Tương thích với nhiều loại sản phẩm: Tương thích với các tấm nền của nhiều hãng sản xuất khác nhau.
- Có thể lắp đặt ở mọi loại địa hình: Có thể lắp đặt ngay trên những địa hình phức tạp như sườn dốc



- Vật liệu có độ bền cao và nhẹ nhàng: Dễ dàng chuyển đổi và lắp đặt
- Thiết lập khung thời gian tối ưu: Thời gian thi công và chi phí nhân công giảm đáng kể





- Độ bền cao, chịu được mọi điều kiện thời tiết
- Thân thiện với môi trường: Tái chế





- Hầu như không cần bảo trì
- Bảo hành 10 năm, thời gian sử dụng trên 20 năm







- Thiết kế, sản xuất và bán hàng
- Tuân thủ các tiêu chuẩn JIS và giải thích kỹ thuật điện
- Tính toán kết cấu có độ chính xác cao





- Dòng sản phẩm: KS1 thường & KS2 tiết kiệm
- Tên sản phẩm: Kệ nhôm ngoài trời
- Vật liệu: Nhôm cường độ cao AL6005-T5, thép không gỉ SUS304
- Móng: cọc vít hoặc bê tông
- Cấu trúc khung: Loại W, loại N, loại A, loại T

Ưu điểm:

- Chất liệu nhẹ: Dễ dàng vận chuyển và lắp đặt
- Khả năng chống ăn mòn cao, thích hợp với vùng nhiễm mặn.
- Tối ưu hóa việc lắp ráp tạm thời, giảm thời gian và chi phí thi công
- Thân thiện với môi trường: độ bền cao, đa địa hình, có thể tái chế

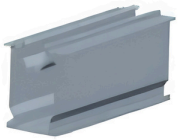
CẤU HÌNH BỘ PHẬN



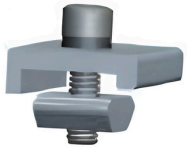
Nguyên liệu chính



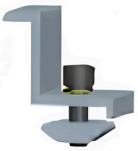
Đường ray lớn (Dọc)



Đường ray lớn (Ngang)



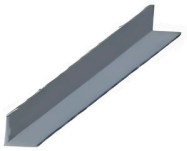
Giá đỡ đường ray



Kẹp cuối



Giá đỡ bên trong



Thanh giằng



Chân đế lớn (To)



Chân đế nhỏ (nhỏ)



Cọc vít

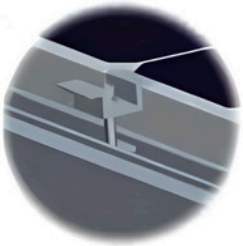
QUY TRÌNH LẮP ĐẶT



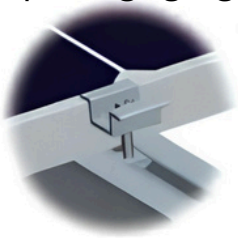
Chân đế lắp trên móng bê tông



Khớp liên kết thanh ray ngang và chính



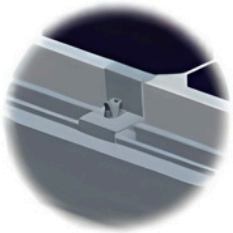
Kẹp giữa lắp theo phương ngang



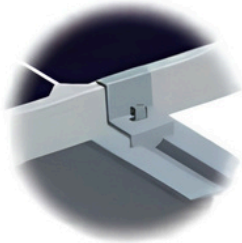
Kẹp giữa lắp theo phương đứng

Chân đế liên kết đầu cọc (móng cọc đóng/vít xoắn)





Kẹp biên lắp theo phương ngang

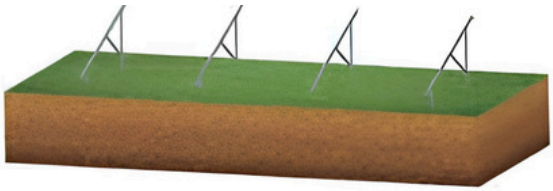


Kẹp biên lắp theo phương đứng

1. Thi công nền móng



2. Lắp đặt đường ray chính



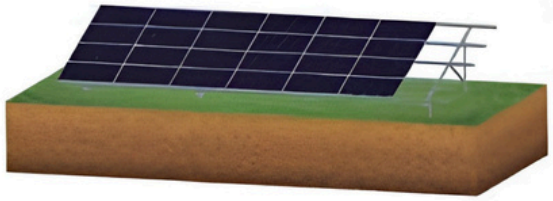
3. Lắp ray và giá đỡ ngang



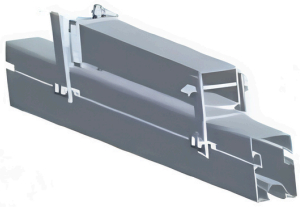
4. Cài đặt bảng điều khiển



5. Lắp khung



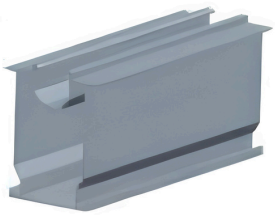
CẤU HÌNH BỘ PHẬN



Nguyên liệu chính



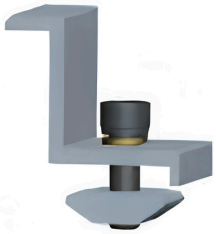
Thanh ray lớn
(Ray dọc chính)



Thanh ray lớn
(Ray ngang chính)



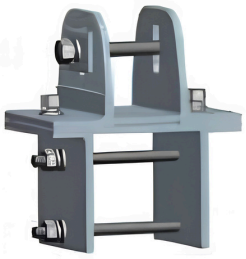
Đường ray ngang
(Cài đặt ngang)



Kẹp biên



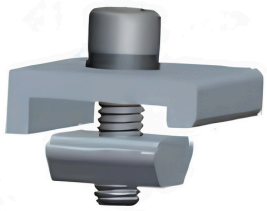
Kẹp giữa



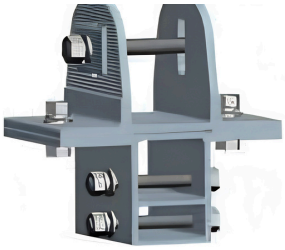
Đầu nối chữ T



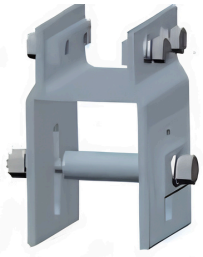
Thép hình C



Giá đỡ cố định thanh ray



Đầu mũ cọc 1



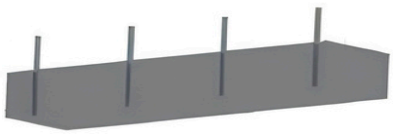
Đầu mũ cọc 2



Thép định hình

QUY TRÌNH LẮP ĐẶT

1. Đóng cọc



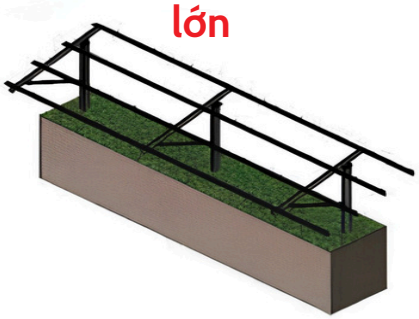
2. Lắp nắp chữ T



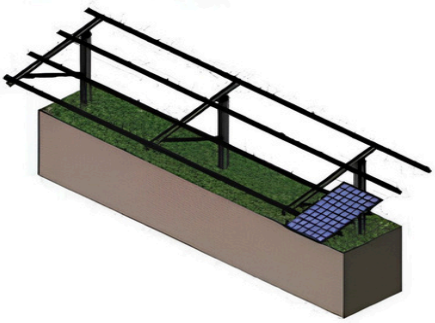
3. Lắp đặt đường ray chính



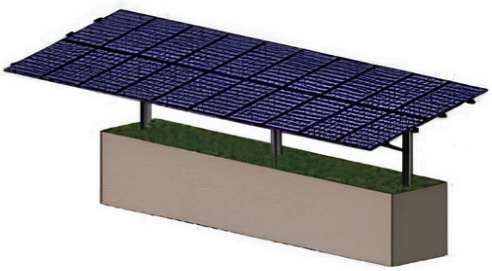
4. Lắp đặt đường ray lớn



5. Cài đặt mô-đun



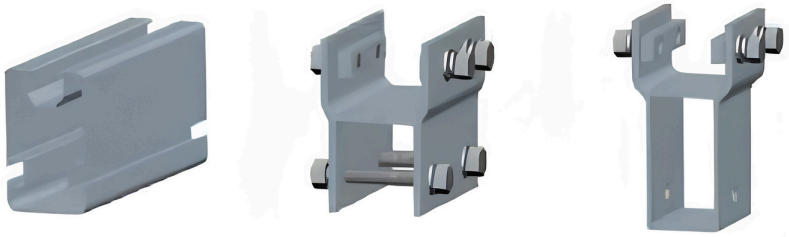
6. Kết thúc



*Tùy theo từng địa hình và điều kiện lắp đặt, đội ngũ kỹ thuật của chúng tôi sẽ tư vấn sản phẩm phù hợp cho bạn.

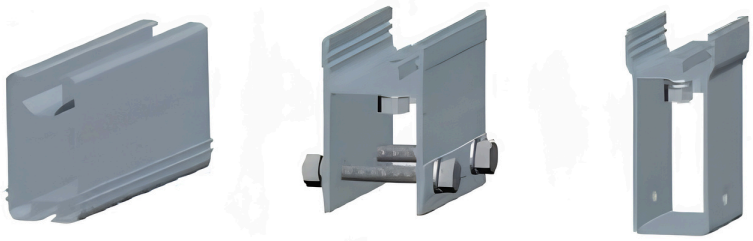
Bu lông chặn ngang KS1





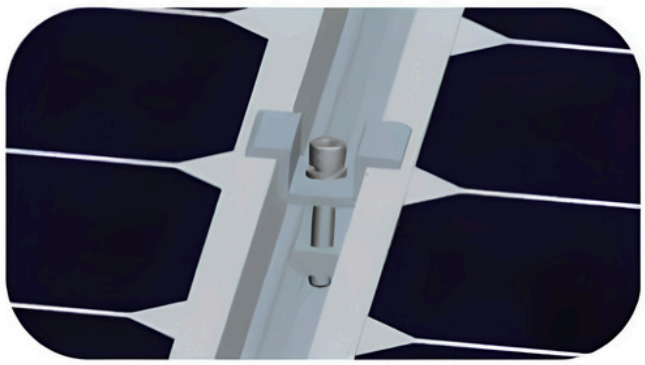
Cữ chặn đáy bu lông KS2

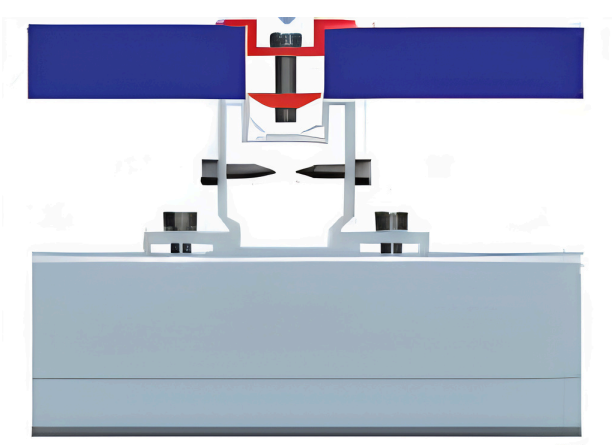




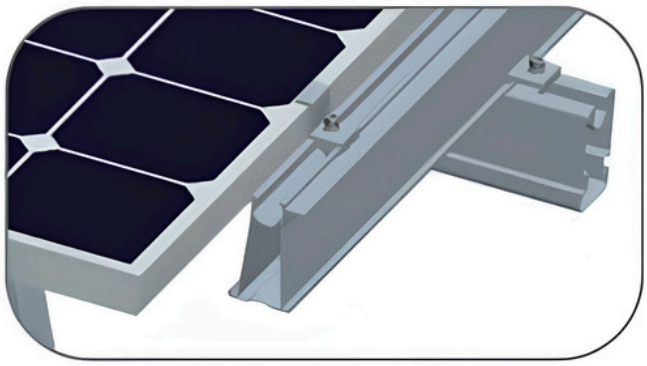
KẸP

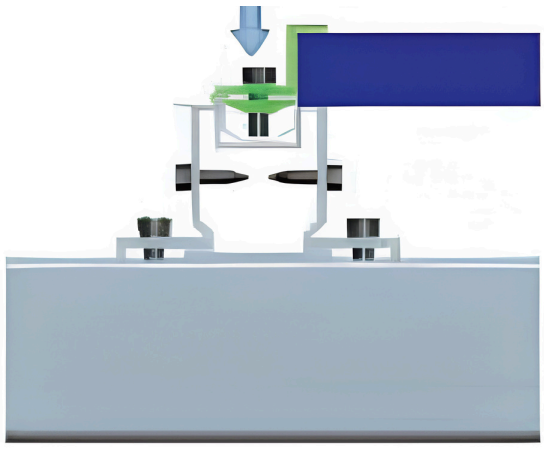
Kẹp cố định giữa





Kẹp cố định cuối



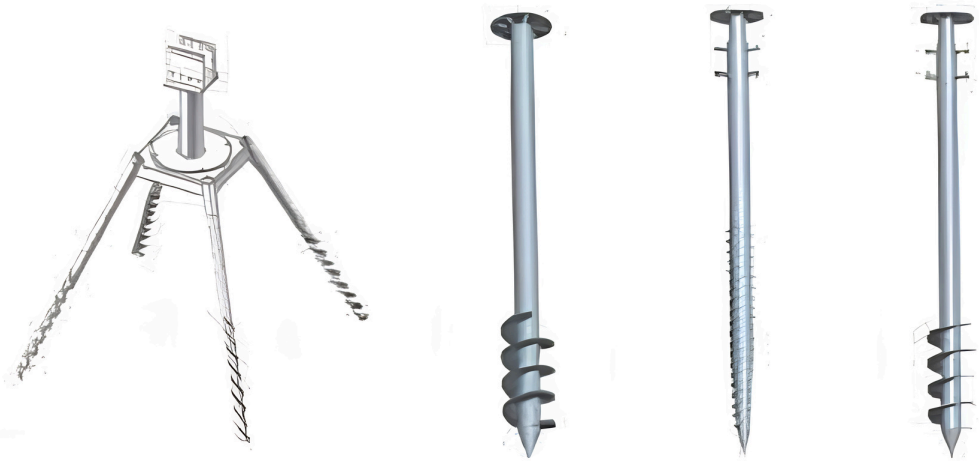






- Chất liệu GB Q235B (Tương đương với JIS SS400)
- Mạ kẽm nhúng nóng dày 80 um

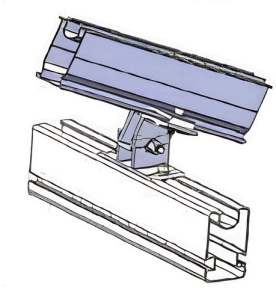
*Hiện tại chúng tôi đang cung cấp 4 loại cọc vít, ngoài ra còn có các loại khác, vui lòng liên hệ để biết thêm chi tiết.

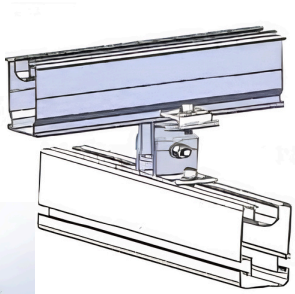


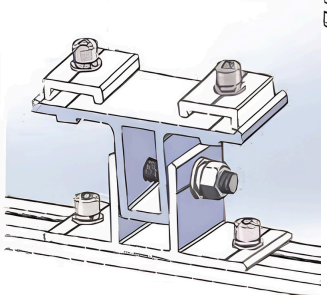
Bảng tiêu chuẩn thiết kế cọc

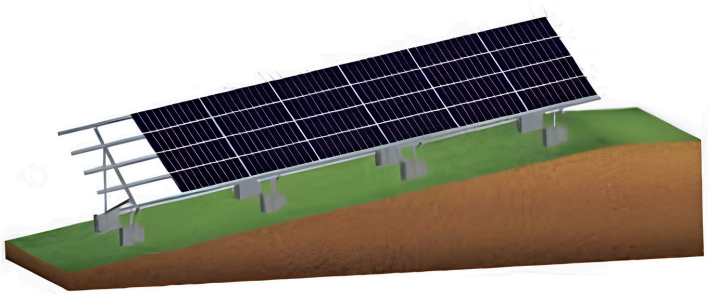
Sản phẩm	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Chiều cao (mm)	Khả năng chịu lực của đất (N)							
				Nhóm đất sét (N)				Nhóm đất cát (N)			
				3	5	10	15	3	5	10	15
	ϕ 76	3-3.5	1200	6.5	11.6	24.6	37.5	8.4	12.2	21.9	31.5
	ϕ 76	3-3.5	1400	8.7	15.6	33.0	50.4	11.3	16.4	29.4	42.4
	ϕ 76	3-3.5	1600	10.1	18.2	38.4	58.6	13.1	19.1	34.2	49.3
	ϕ 76	3-3.5	1800	11.6	20.9	44.2	67.5	15.1	22.0	39.4	56.8
	ϕ 76	3-3.5	2000	13.5	24.3	51.3	78.3	17.5	25.5	45.7	65.8
	ϕ 76	3-3.5	2200	14.9	26.8	56.7	86.6	19.4	28.2	50.5	72.8
	ϕ 76	3-3.5	2500	17.0	30.7	64.9	99.0	22.2	32.3	57.8	83.3
	ϕ 76	3-3.5	3000	20.6	37.1	78.5	119.8	26.8	39.1	69.9	100.8

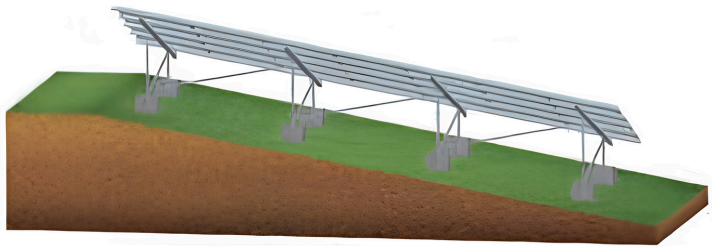
** Trong trường hợp cần điều chỉnh độ nghiêng theo độ dốc của vị trí lắp đặt, chúng tôi sẽ sử dụng giá đỡ điều chỉnh độ nghiêng.*











√ Áp dụng cho mọi bề mặt có độ dốc từ 0°-60°

DỰ ÁN THAM KHẢO



- **Địa điểm:** tỉnh Chiba, Nhật Bản
- **Kiểu lắp đặt:** Giá đỡ có thể điều chỉnh độ nghiêng







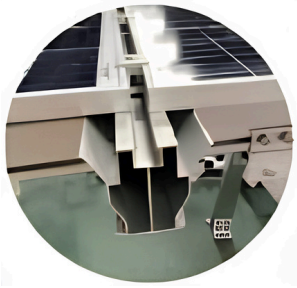


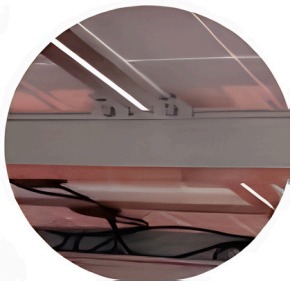
- Dòng sản phẩm: KS3 & KS4
- Tên sản phẩm: Giá đỡ Drive-in
- Vật liệu: Nhôm cường độ cao AL6005-T5, cọc thép Q235B
- Móng: cọc cố định hoặc cọc loại C

Ưu điểm:

- Chất liệu nhẹ: Dễ dàng vận chuyển và lắp đặt
- Khả năng chống ăn mòn cao, thích hợp với vùng nhiễm mặn.
- Tối ưu hóa việc lắp ráp tạm thời, giảm thời gian và chi phí thi công
- Thân thiện với môi trường: độ bền cao, đa địa hình, có thể tái chế
- Có thể lắp đặt nhiều loại hình dạng phức tạp và dốc như sân golf









Rào chắn đường sắt thoát nước

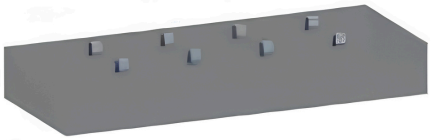
- Dòng sản phẩm: KS5
- Tên sản phẩm: Giá đỡ carport
- Vật liệu: Nhôm cường độ cao AL6005-T5, thép SUS304
- Móng: cọc vít hoặc bê tông

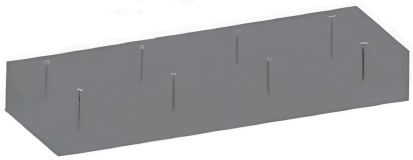
Ưu điểm:

- Chất liệu nhẹ: Dễ dàng vận chuyển và lắp đặt
- Khả năng chống ăn mòn cao, thích hợp với vùng nhiễm mặn
- Chiều cao từ 5-6 m phù hợp với nhiều loại gara
- Thân thiện với môi trường: độ bền cao, chịu được nhiều địa hình mưa, có thể tái chế
- Có chức năng thoát nước mưa và rào chắn đường ray phía dưới

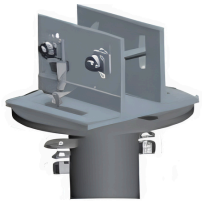
QUY TRÌNH LẮP ĐẶT

1. Thi công nền móng





2. Lắp bệ đỡ



3. Lắp đặt vật liệu chính



4. Lắp ray ngang



5. Cài đặt mô-đun



DỰ ÁN THAM KHẢO



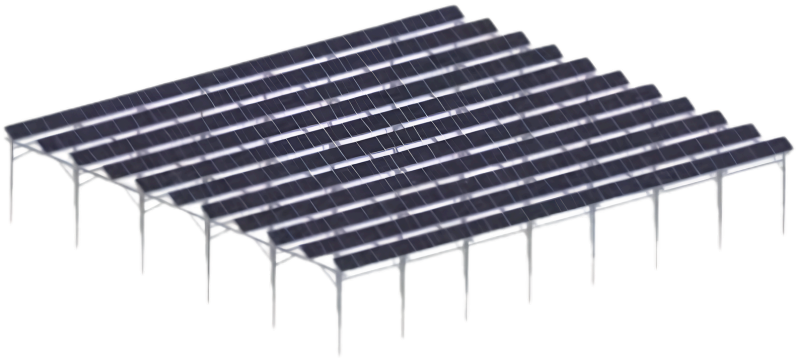








NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI



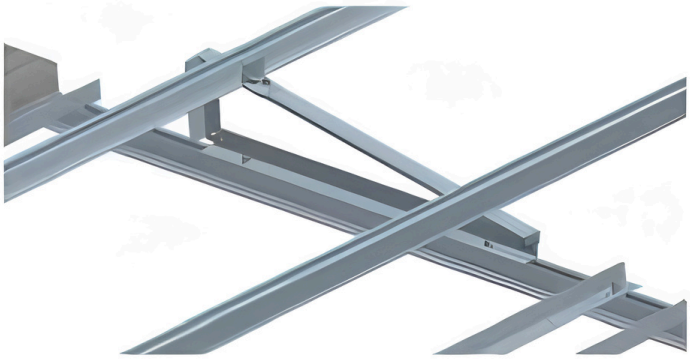
- Dòng sản phẩm: KS6
- Tên sản phẩm: Năng lượng mặt trời
- Vật liệu: Nhôm cường độ cao AL6005-T5, thép SUS304
- Móng: cọc vít hoặc bê tông

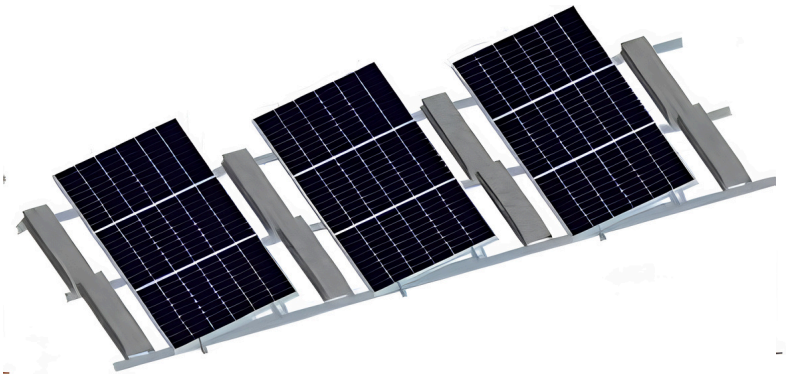
Ưu điểm:

- Chất liệu nhẹ: Dễ dàng vận chuyển và lắp đặt
- Khả năng chống ăn mòn cao, thích hợp với vùng nhiễm mặn
- Độ mở rộng tối đa 6m, đảm bảo không gian cho máy móc
- Thân thiện với môi trường: độ bền cao, chịu được nhiều địa hình mưa, có thể tái chế

KHUNG MÁI CÂN BẰNG LOẠI KHUNG 1

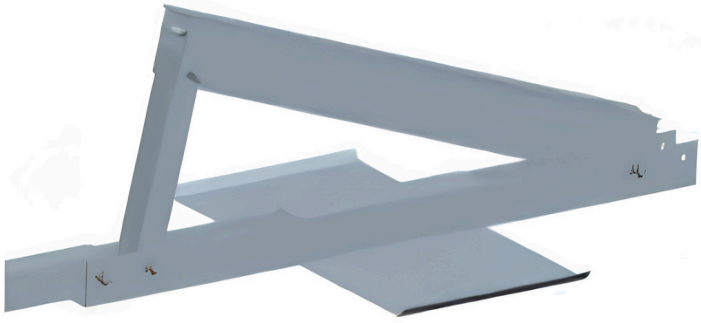
LOẠI THIẾT KẾ 1

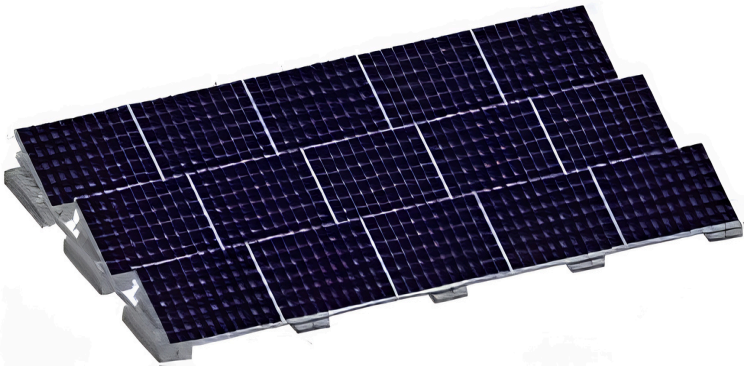






LOẠI THIẾT KẾ 2





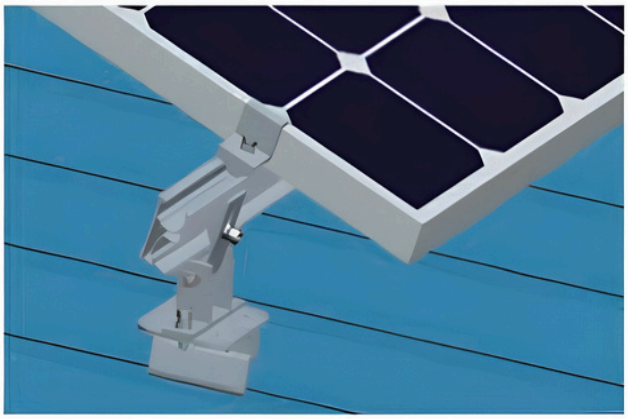


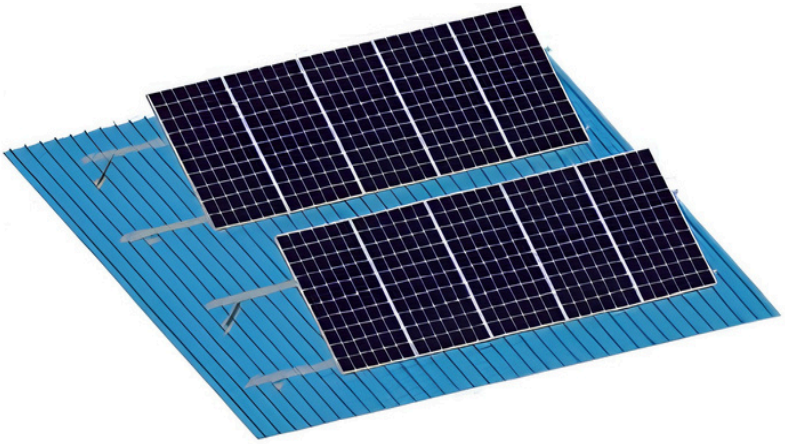
√ Được thiết kế theo tiêu chuẩn JIS C8955:2017

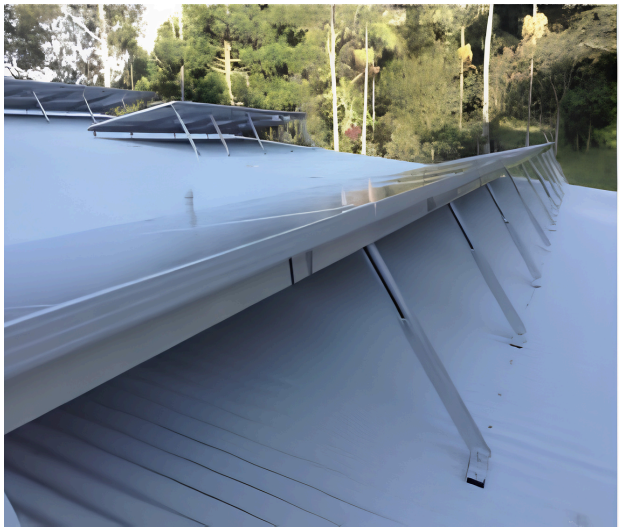
√ Chịu được gió, tuyết và động đất

√ Bảo hành 10 năm, thời gian sử dụng trên 20 năm

CHÂN ĐẾ ĐIỀU CHỈNH GÓC DỐC

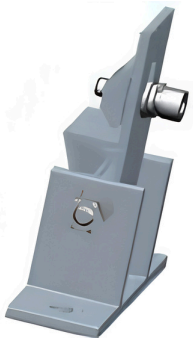






√ Được thiết kế theo tiêu chuẩn JIS C8955:2017
√ Chịu được gió, tuyết và động đất
√ Bảo hành 10 năm, thời gian sử dụng trên 20 năm
√ Dùng cho mái bằng và mái có góc nghiêng nhỏ
√ Điều chỉnh góc nghiêng: 10°~15°, 15°~30°, 30°~60°

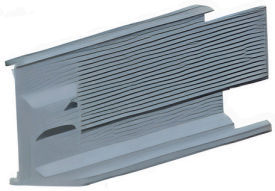
PHỤ KIỆN



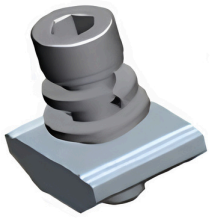
Chân trước



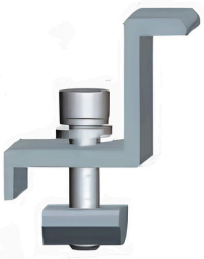
Chân sau điều chỉnh



Thanh ray nhôm



Bộ vít liên kết



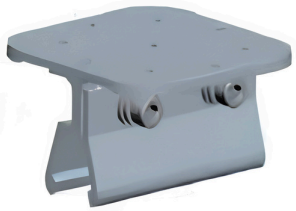
Kẹp biên



Kẹp giữa

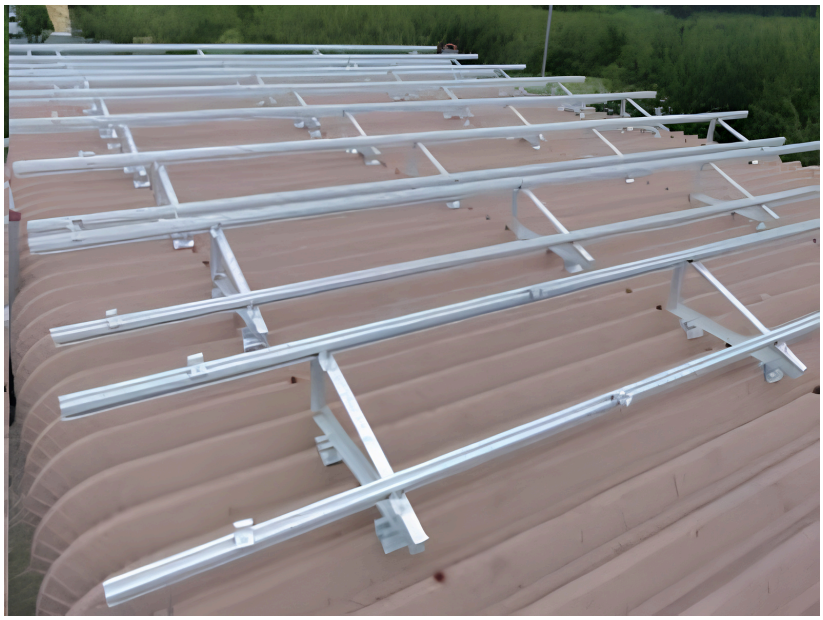


Thanh nối ray



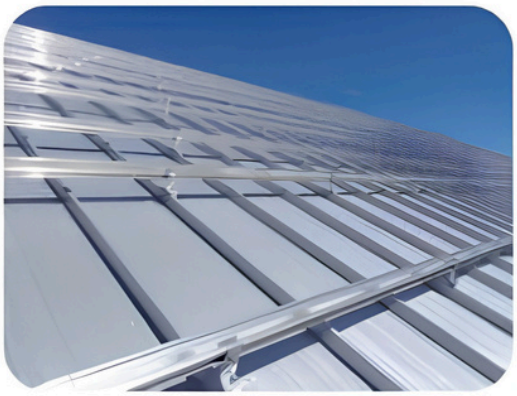
Chân kẹp sóng tôn

KHUNG MÁI TẤM GẤP



√ Được thiết kế theo tiêu chuẩn JIS C8955:2017
√ Chịu được gió, tuyết và động đất
√ Bảo hành 10 năm, thời gian sử dụng trên 20 năm

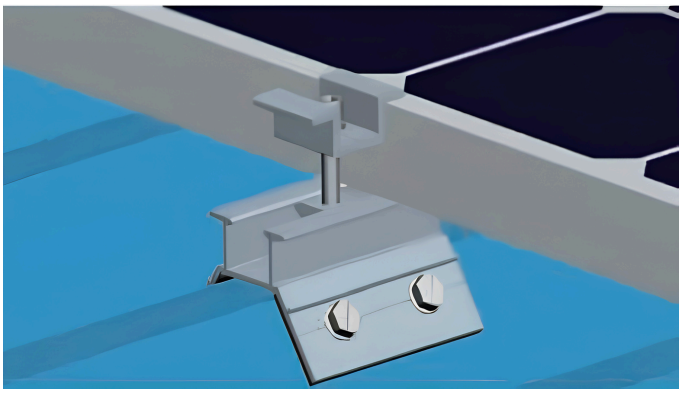


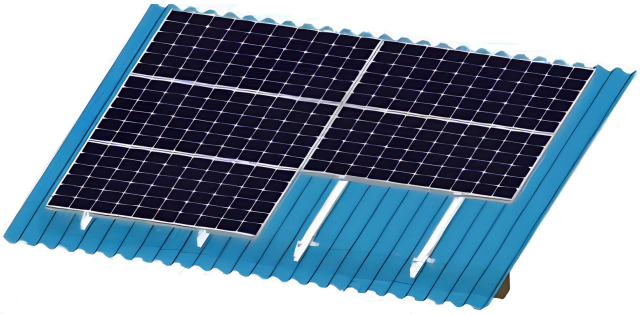




Phương pháp lắp đặt trực tiếp

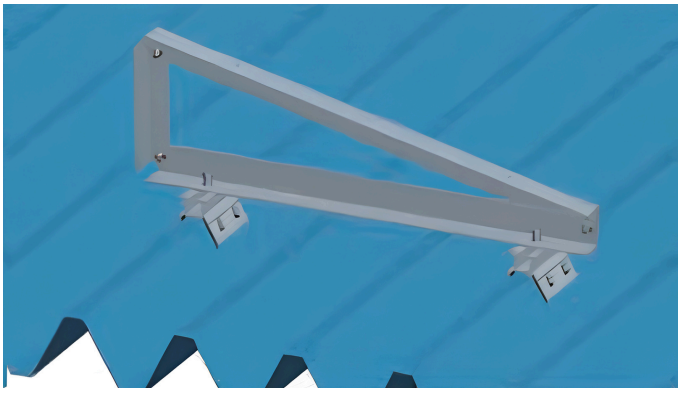
Phương pháp lắp đặt dạng giàn khung (có sử dụng thanh ray đỡ)

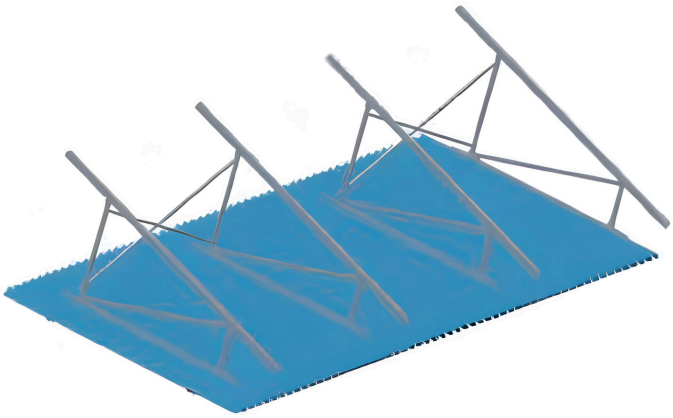




Chân đứng (kệ hình tam giác)

Chân đứng (nhiều tầng)





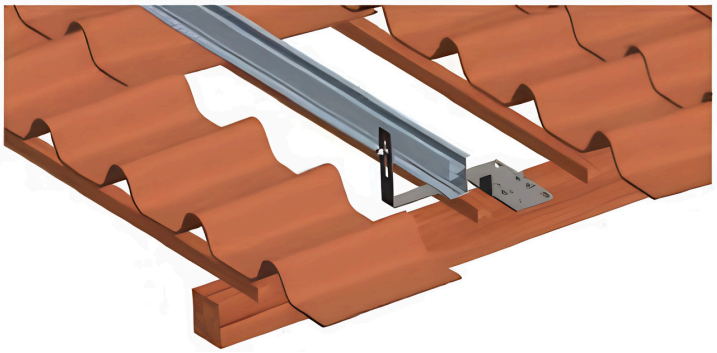
HỆ KHUNG GIÀN/ KHUNG ĐỠ MÁI NGÓI

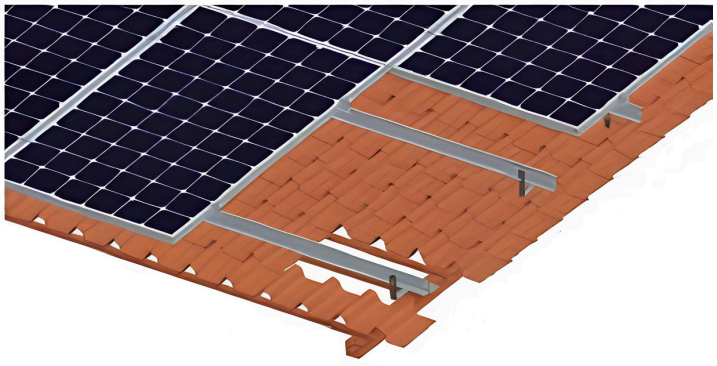
√ Được thiết kế theo tiêu chuẩn JIS C8955:2017

√ Chịu được gió, tuyết và động đất

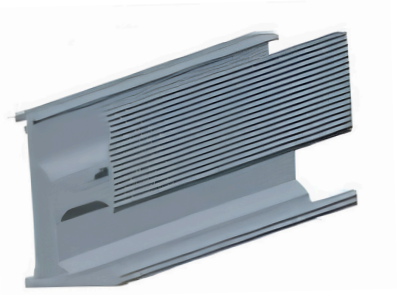
√ Bảo hành 10 năm, thời gian sử dụng trên 20 năm



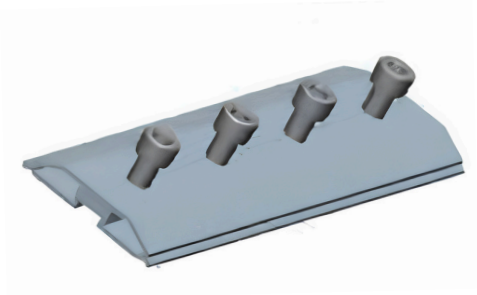




PHỤ KIỆN



Thanh ray nhôm

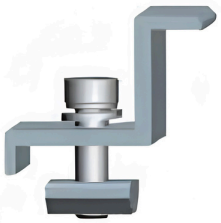


Thanh nối ray



Móc mái ngói

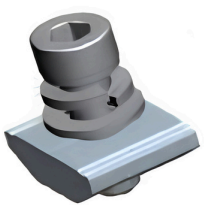




Kẹp giữa



Kẹp biên



Vít liên kết

04 PHỤ LỤC

Quy trình sản xuất

Lựa chọn vật liệu remium, cắt CNC chính xác và hoàn thiện chuyên nghiệp đảm bảo mọi sản phẩm đều đáp ứng các tiêu chuẩn công nghiệp nghiêm ngặt.

TIẾP NHẬN YÊU CẦU

Tiếp nhận các yêu cầu và thông số kỹ thuật để thiết kế các giải pháp tối ưu phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

THIẾT KẾ KỸ THUẬT

Phân tích và hiệu chỉnh các thông số vật liệu trên bản vẽ thông quan phần mềm chuyên dụng.

XÁC NHẬN ĐƠN HÀNG

Xác minh thông số kỹ thuật thông qua các mẫu vật lý và đảm bảo xác nhận trước khi sản xuất hàng loạt.

TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Nhật Bản nhằm đảm bảo độ chính xác và hiệu quả sản xuất cao.

GIAO VÀ NHẬN HÀNG

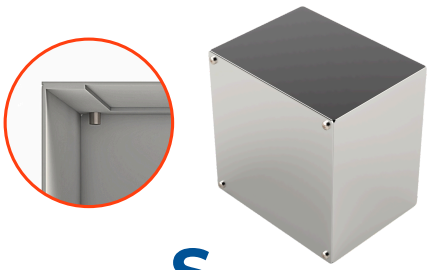
Đảm bảo tiến độ điều phối và hỗ trợ kỹ thuật tận nơi theo đặc thù riêng của từng dự án.

04 PHỤ LỤC

Phụ lục Sản phẩm

Lựa chọn vật liệu cao cấp, cắt CNC chính xác và hoàn thiện chuyên nghiệp, đảm bảo mọi sản phẩm Pull Box đều đáp ứng các tiêu chuẩn công nghiệp khắt khe.

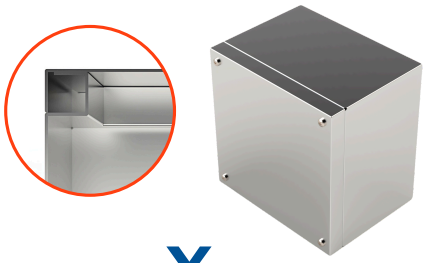
Nắp hộp Pull Box



S



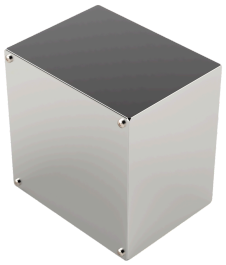
W



X

KÝ HIỆU	LOẠI NẮP	MÔ TẢ	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
S	Nắp phẳng	Thiết kế bề mặt phẳng tiêu chuẩn	Dễ dàng tiếp cận, tối ưu không gian
W	Nắp trùm	Thiết kế nắp trùm cạnh	Tăng cường bảo vệ khỏi bụi bẩn và các mảnh vụn
X	Nắp chống nước	Thiết kế tích hợp gioăng cao su	Khả năng kháng ẩm, chống nước tối đa

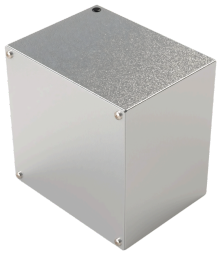
Chất lượng



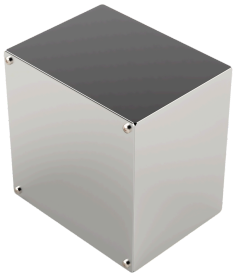
I



S



Z



B

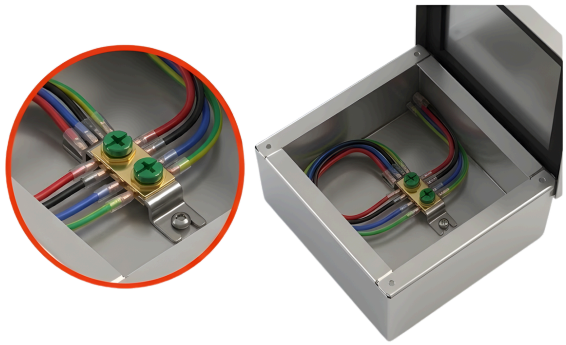
KÝ HIỆU	LOẠI NẮP	MÔ TẢ	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
I	Thép sơn tĩnh điện	Thép Carbon sơn phủ Epoxy	Lớp phủ bột epoxy bền bỉ, chống gỉ sét
S	Thép không gỉ	SUS 304 / SUS 316	Khả năng chống ăn mòn cao cấp cho môi trường khắc nghiệt
Z	Mạ kẽm nhúng nóng	Thép mạ kẽm nhúng nóng	Lớp kẽm dày, phù hợp sử dụng ngoài trời lâu
B	Mạ điện	Thép cacbon mạ kẽm	Giải pháp tiết kiệm chi phí cho môi trường trong nhà

04 PHỤ LỤC

Phụ lục sản phẩm

Lựa chọn vật liệu cao cấp, cắt CNC chính xác và hoàn thiện chuyên nghiệp đảm bảo mọi Hộp kéo đều đáp ứng các tiêu chuẩn công nghiệp nghiêm ngặt.

Có max



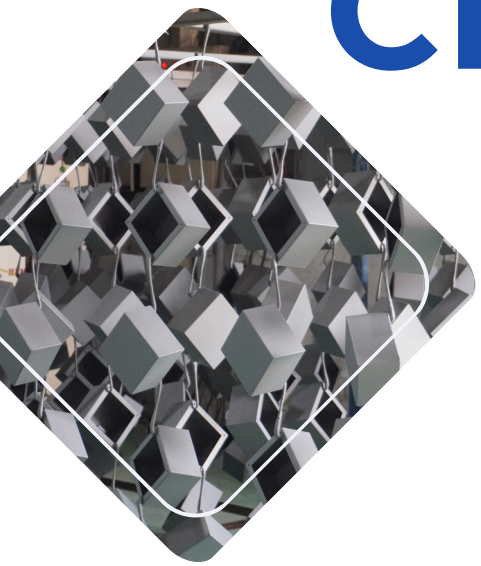
E

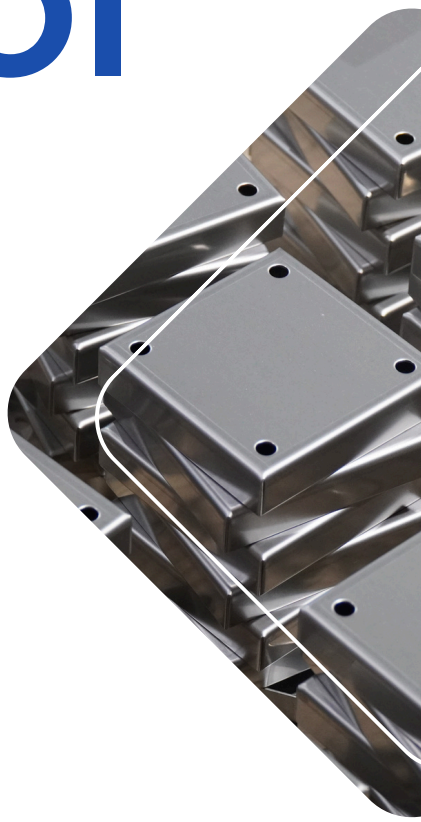


P

KÝ HIỆU	LOẠI	MÔ TẢ	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT
E	Có max	Khối thiết bị đầu cuối đồng tích hợp	Hệ thống nối đất an toàn và lắp đặt nhanh chóng
P	Không max	Thiết kế tiêu chuẩn	Tối đa hóa khối lượng sử dụng nội bộ

LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI







yashima-nbv.com

170 Đường số 5, P. An Lạc, TP.HCM

Lô K1-2-5, Đường 2A, Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Xã Bình Lợi, TP.HCM

Lô C3 (C3-4, C3-5), Đường D2, Khu công nghiệp Hựu Thạnh, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh

(+84) 28 3620 7325

info@yashima-vn.com